

Số: 4063/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 13 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện: Xuân Lộc, Long Thành, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Định Quán, Tân Phú và thị xã Long Khánh và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Xuân Lộc, Long Thành, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Định Quán, Tân Phú và thị xã Long Khánh tỷ lệ 1:25.000 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1316/TTr-STNMT ngày 27/9/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV) và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện: Xuân Lộc, Long Thành, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Định Quán, Tân Phú và thị xã Long Khánh tỷ lệ 1:25.000 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Giao Thủ trưởng các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, xã thực hiện các nội dung sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức công bố Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện: Xuân Lộc, Long Thành, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Định Quán, Tân Phú và thị xã Long Khánh tỷ lệ 1:25.000 trên các phương tiện thông tin đại chúng;

b) Hướng dẫn UBND cấp huyện và UBND cấp xã tổ chức triển khai, thực hiện Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện: Xuân Lộc, Long Thành, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Định Quán, Tân Phú và thị xã Long Khánh tỷ lệ 1:25.000 thuộc địa bàn quản lý.

c) Trên cơ sở Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện: Xuân Lộc, Long Thành, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Định Quán, Tân Phú và thị xã Long Khánh tỷ lệ 1:25.000 được phê duyệt, tổ chức hoàn thiện trình UBND tỉnh ban hành Quy định vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất; thẩm quyền đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện Xuân Lộc, Long Thành, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Định Quán, Tân Phú và thị xã Long Khánh tỷ lệ 1:25.000 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Sở Xây dựng

a) Căn cứ Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện: Xuân Lộc, Long Thành, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Định Quán, Tân Phú và thị xã Long Khánh tỷ lệ 1:25.000 được phê duyệt, tổ chức rà soát trình UBND tỉnh điều chỉnh quy hoạch cấp nước đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức, tuyên truyền vận động tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quy định vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất để sử dụng hệ thống cung cấp nước sạch từ nước mặt do các đơn vị cấp nước cung cấp.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Căn cứ Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện: Xuân Lộc, Long Thành, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Định Quán, Tân Phú và thị xã Long Khánh tỷ lệ 1:25.000 được phê duyệt, tổ chức rà soát trình UBND tỉnh điều chỉnh quy hoạch cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh. Trong đó, ưu tiên sử dụng nước sạch từ nguồn nước mặt để phục vụ cấp nước sạch nông thôn.

b) Tổ chức, tuyên truyền vận động tổ chức, cá nhân khu vực nông thôn thực hiện quy định vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất để sử dụng hệ thống cung cấp nước sạch do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn cung cấp.

4. Các sở, ban, ngành khác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức, tuyên truyền vận động công chức, viên chức, các đơn vị thuộc quyền quản lý thực hiện vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất.

5. UBND các huyện: Xuân Lộc, Long Thành, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Định Quán, Tân Phú và thị xã Long Khánh

a) Tổ chức, tuyên truyền thực hiện Danh mục vùng cấm khai thác nước dưới đất, vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các huyện: Xuân Lộc, Long Thành, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Định Quán, Tân Phú và thị xã Long Khánh tỷ lệ 1:25.000 trên địa bàn quản lý. Định kỳ báo cáo UBND tỉnh thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

b) Căn cứ Danh mục phải đăng ký khai thác nước dưới đất, chỉ đạo UBND cấp xã thuộc địa bàn quản lý tổ chức đăng ký theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

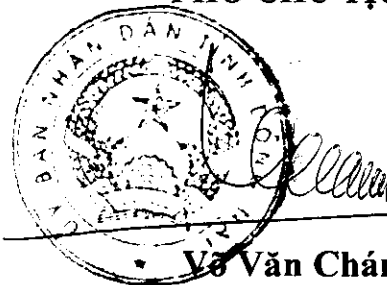
Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CNN.

QđpheduyetDanhmucvungcamkhaihtacnuocduoidat08huyen.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh

Phụ lục I

DANH MỤC VÙNG CẤM KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 4063/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm khai thác nước dưới đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tầng chứa nước cấm khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)	
					Từ	Đến
1	Huyện Định Quán					
1.1	Vùng cấm khai thác nước dưới đất do nằm trong các bãi rác, nghĩa trang					
1.1.1	Nghĩa trang Túc Trung	Xã Túc Trung	8,6	Bn ₂ -qp ₁	17	35
				j ₁₋₂	35	80
1.1.2	Nghĩa trang Gia Canh	Gia Canh	5,5	k	39	43
1.1.3	Nghĩa trang Phú Vinh	Phú Vinh	4,7	Bqp ₃	0	37
				j ₁₋₂	37	83
1.1.4	Nghĩa trang Phú Ngọc	Phú Ngọc	4	j ₁₋₂	5	70
1.1.5	Nghĩa trang Phú Ngọc 2	Phú Ngọc	2,5	j ₁₋₂	5	70
1.1.6	Nghĩa trang Liệt sỹ	Phú Ngọc	2,9	j ₁₋₂	5	70
1.1.7	Nghĩa trang Phú Hòa	Phú Hòa	2,7	Bqp ₃	0	35
				j ₁₋₂	35	70
1.1.8	Nghĩa trang TT. Định Quán	TT. Định Quán	7,2	j ₁₋₂	27	40,5
1.1.9	Nghĩa trang Phú Túc	Phú Túc	7,1	j ₁₋₂	28	80
1.1.10	Nghĩa trang Phú Túc 1	Phú Túc	2,2	Bn ₂ -qp ₁	0	28
				j ₁₋₂	28	80
1.1.11	Nghĩa trang Phú Cường	Phú Cường	7,1	Bqp ₂	0	33
				j ₁₋₂	33	90
1.1.12	Nghĩa trang Phú Cường 1	Phú Cường	2,4	j ₁₋₂	33	90

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm khai thác nước dưới đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tầng chứa nước cấm khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)	
					Từ	Đến
1.1.13	Nhà máy xử lý rác Định Quán tại ấp Suối Dzui	Túc Trung	9,5	j_{1-2}	27	80
2	Huyện Long Thành					
2.1	Vùng cấm khai thác nước dưới đất do nằm trong các bãi rác, nghĩa trang					
2.1.1	Nghĩa trang Tân Hiệp	Tân Hiệp	2,5	n_2	4	40
				k	40	53
				j_{1-2}	53	65
2.1.2	Nghĩa trang huyện tại xã Tân Hiệp	Tân Hiệp	50	n_2	4	40
				k	40	53
				j_{1-2}	53	65
2.1.3	Nghĩa trang huyện tại xã Bình An	Bình An	50	qp ₁	0	15
				n_2	15	26
				j_{1-2}	26	30
2.1.4	Nghĩa trang Long Đức	Long Đức	2,2	n_2	14	25
				j_{1-2}	25	80
2.1.5	Nghĩa trang Long Đức 1	Long Đức	20,4	n_2	14	25
				j_{1-2}	25	80
2.1.6	Nghĩa trang Bình Sơn	Bình Sơn	5,2	n_2	13	38
				j_{1-2}	38	58,6
2.1.7	Nghĩa trang Phước Bình	Phước Bình	4,6	qp ₁	0	3
				n_2	3	31
				j_{1-2}	31	40
2.1.8	Nghĩa trang xã Long Phước 1	Long Phước	2,3	n_2	0	31
				k	31	49
				j_{1-2}	49	80
2.1.9	Nghĩa trang xã Long Phước 2	Long Phước	2,5	n_2	0	31
				k	31	49
				j_{1-2}	49	80

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm khai thác nước dưới đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tầng chứa nước cấm khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)	
					Từ	Đến
2.1.10	Nghĩa trang Tam An	Tam An	5,2	n_2	3	37
				j_{1-2}	37	101,4
2.1.11	Nghĩa trang Liệt sỹ huyện Long Thành	Long Phước	11,1	n_2	0	37
				j_{1-2}	37	40
2.1.12	Nghĩa trang An Phước	An Phước	2,9	n_2	5,3	36,4
				j_{1-2}	36,4	89
2.1.13	Nghĩa trang An Phước 1	An Phước	2,7	n_2	5,3	36,4
				j_{1-2}	36,4	89
2.1.14	Nghĩa địa Gò Chùa	TT. Long Thành	6,1	n_2	3	8
				j_{1-2}	8	>100,8
2.1.15	Nghĩa trang Long An	Long An	3,7	n_2	4	31
				j_{1-2}	31	50
2.1.16	Nghĩa trang Phước Thái	Phước Thái	2,4	n_2	7	34
				k	34	40
				j_{1-2}	40	<90
2.1.17	Khu xử lý, chôn lấp chất thải Bàu Cạn	Bàu Cạn	105,8	B_{qp2}	0	9
				qp_1	9	17
				n_2	17	41
				j_{1-2}	41	70
3	Huyện Tân Phú					
3.1	Vùng cấm khai thác nước dưới đất do nằm trong các bãi rác, nghĩa trang					
3.1.1	Nghĩa trang Phú Lâm	Phú Lâm	3,2	j_{1-2}	70	>150
3.1.2	Nghĩa trang Phú Bình	Phú Bình	4,2	j_{1-2}	70	>150
3.1.3	Nghĩa trang ấp 8	Nam Cát Tiên	3	j_{1-2}	0	>150
3.1.4	Nghĩa trang Phú Thanh	Phú Thanh	3,9	j_{1-2}	0	>150
3.1.5	Nghĩa trang Giáo xứ Phú Sơn	Phú Sơn	2	k	47	85
				j_{1-2}	85	>150
3.1.6	Nghĩa trang ấp 1	Phú An	2,1	j_{1-2}	0	>150

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm khai thác nước dưới đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tầng chứa nước cấm khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)	
					Từ	Đến
3.1.7	Nghĩa trang Đắc Lua	Đắc Lua	3,3	j_{1-2}	40	>100
3.1.8	Nghĩa trang Phú Điền	Phú Điền	3	B_{qp3}	0	20
				j_{1-2}	20	>150
3.1.9	Nghĩa trang Thanh Sơn	Thanh Sơn	3,7	j_{1-2}	20	>150
3.1.10	Nghĩa trang Phú Xuân	Phú Xuân	3,3	B_{qp3}	0	20
				j_{1-2}	20	>150
3.1.11	Bãi rác tạm Phú Lập	Phú Lập	12,0	j_{1-2}	35	>150
3.1.12	Bãi rác tạm Phú Bình	Phú Bình	3,2	B_{qp3}	0	70
				j_{1-2}	70	>150
3.1.13	Bãi rác Phú Thanh	Phú Thanh	5,3	B_{qp3}	0	15
				j_{1-2}	15	>150
4	Huyện Thống Nhất					
4.1	Vùng cấm khai thác nước dưới đất do nằm trong các bãi rác, nghĩa trang					
4.1.1	Nghĩa trang Giáo xứ Thanh Sơn	Quang Trung	3	B_{qp2}	30	75
				j_{1-2}	75	>150
4.1.2	Nghĩa trang Quang Trung	Quang Trung	2,4	B_{qp3}	0	30
				B_{qp2}	30	75
				j_{1-2}	75	>150
4.1.3	Nghĩa trang Bàu Hàm 2	Bàu Hàm 2	6,1	B_{qp2}	0	80
				j_{1-2}	80	>100
4.1.4	Nghĩa trang Giáo xứ Xuân Thạnh	Xuân Thạnh	2,8	B_{qp2}	0	90
				j_{1-2}	90	>150
4.1.5	Nghĩa trang Giáo xứ Tín Nghĩa	Xuân Thiện	5,6	B_{qp2}	0	60
				j_{1-2}	60	>150
4.1.6	Nghĩa trang xã Lộ 25	Xã Lộ 25	4,4	B_{qp2}	0	40
				j_{1-2}	40	>150
4.1.7	Nghĩa trang Gia Tân 1	Gia Tân 1	10,6	B_{qp2}	0	30
				j_{1-2}	30	>150

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm khai thác nước dưới đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tầng chứa nước cấm khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)	
					Từ	Đến
4.1.8	Nghĩa trang Gia Tân 2	Gia Tân 2	3,1	Bqp ₂	0	50
				j ₁₋₂	50	>150
4.1.9	Nghĩa trang Gia Tân 3	Gia Tân 3	6,9	Bqp ₂	0	50
				j ₁₋₂	50	>150
4.1.10	Nghĩa trang Gia Tân 3 - 2	Gia Tân 3	2,2	Bqp ₂	0	50
				j ₁₋₂	50	>150
4.1.11	Bãi rác Quang Trung	Quang Trung	130	Bqp ₂	30	75
				j ₁₋₂	75	>150
5	Huyện Trảng Bom					
5.1	Vùng cấm khai thác nước dưới đất do nằm trong các bãi rác, nghĩa trang					
5.1.1	Nghĩa trang Đồi 61	Đồi 61	2,7	qp ₁	25	18
				j ₁₋₂	18	<100
5.1.2	Nghĩa trang Vườn Ngô	Xã Đồi 61	3,2	qp ₁	25	41
				j ₁₋₂	41	<100
5.1.3	Nghĩa trang Liệt sỹ Trảng Bom	TT. Trảng Bom	2,5	qp ₁	27	53
				j ₁₋₂	53	70
5.1.4	Nghĩa trang Giáo xứ Tây Bắc	Bình Minh	4,5	qp ₁	0	23
				j ₁₋₂	23	60
5.1.5	Nghĩa trang Giáo xứ Tân Bình	Bình Minh	2,5	qp ₁	0	23
				j ₁₋₂	23	60
5.1.6	Nghĩa trang Giáo xứ Trà Cỏ	Bình Minh	5,9	qp ₁	0	23
				j ₁₋₂	23	60
5.1.7	Nghĩa trang Sông Thao	Sông Thao	4,0	Bqp ₂	11	31
				j ₁₋₂	31	>35
5.1.8	Nghĩa trang Bùi Chu	Bắc Sơn	6,8	qp ₁	0	22
				j ₁₋₂	22	60
5.1.9	Nghĩa trang Bắc Hòa	Bắc Sơn	2,2	qp ₁	0	22
				j ₁₋₂	22	60

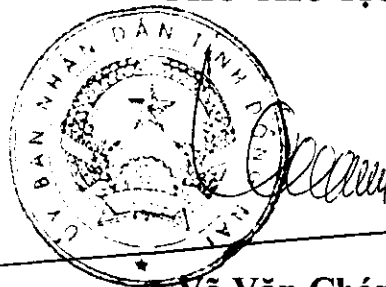
STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm khai thác nước dưới đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tầng chứa nước cấm khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)	
					Từ	Đến
5.1.10	Khu xử lý chất thải xã Tây Hòa	Tây Hòa	20,3	Bqp ₃	0	3
				Bqp ₂	3	11
				j ₁₋₂	11	>35
6	Huyện Vĩnh Cửu					
6.1	Vùng cấm khai thác nước dưới đất do nằm trong các bãi rác, nghĩa trang					
6.1.1	Nghĩa trang Vĩnh Hằng	Tân An	218	j ₁₋₂	13	50
6.1.2	Nghĩa trang Gò Bà Đạo	Thanh Phú	2,5	qp ₂₋₃	0	17
				k	17	40
6.1.3	Nghĩa trang ấp 1, 2 - Trị An	Trị An	6,7	j ₁₋₂	0	61
6.1.4	Nghĩa trang ấp 1 Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	2,4	j ₁₋₂	0	75
6.1.5	Nghĩa trang ấp 3	Bình Lợi	4	qp ₂₋₃	0	19
				j ₁₋₂	16	42
6.1.6	Nghĩa trang nhân dân TT. Vĩnh An	Vĩnh An	11,7	Bqp ₃	0	11
				j ₁₋₂	11	79
6.1.7	Nghĩa trang Tân An	Tân An	4,7	j ₁₋₂	0	70
6.1.8	Nghĩa trang Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	8,2	Bqp ₃	0	13
				j ₁₋₂	13	50
6.1.9	Nghĩa trang Vĩnh Tân 1	Vĩnh Tân	2,4	j ₁₋₂	13	50
6.1.10	Nghĩa trang Thiện Tân	Thiện Tân	4,4	j ₁₋₂	0	50
6.1.11	Nghĩa trang Giáo xứ Phú Lý	Phú Lý	2,6	j ₁₋₂	0	70
6.1.12	Nghĩa trang ấp Thới Sơn	Bình Hòa	4	qp ₂₋₃	0	23
				k	23	42
6.1.13	Nghĩa trang Chùa Pháp Bảo	Mã Đà	5,1	j ₁₋₂	0	80
6.1.14	Bãi rác Tân An	Tân An	8,0	j ₁₋₂	0	70
6.1.15	Khu xử lý rác thải Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	80,8	Bqp ₃	0	13
				j ₁₋₂	13	50
7	Huyện Xuân Lộc					
7.1	Vùng cấm khai thác nước dưới đất do nằm trong các bãi rác, nghĩa trang					

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm khai thác nước dưới đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tầng chứa nước cấm khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)	
					Từ	Đến
7.1.1	Nghĩa trang Xuân Tâm 2	Xuân Tâm	3,4	n_2	0	8
				j_{1-2}	8	>70
7.1.2	Nghĩa trang Xuân Tâm 1	Xuân Tâm	3,5	Bn_2-qp_1	0	5
				n_2	5	8
				j_{1-2}	8	>70
7.1.3	Nghĩa trang Xuân Tâm 3	Xuân Tâm	4,5	n_2	0	8
				j_{1-2}	10	>70
7.1.4	Nghĩa trang Xuân Hưng	Xuân Hưng	2,3	n_2	0	7
				j_{1-2}	7	>70
7.1.5	Nghĩa trang Xuân Hưng 1	Xuân Hưng	3,2	j_{1-2}	0	>70
7.1.6	Nghĩa trang áp 2	Xuân Hòa	4	k	0	15
				j_{1-2}	15	>35
7.1.7	Nghĩa trang Xuân Phú	Xuân Phú	2,8	Bn_2-qp_1	0	50
				j_{1-2}	50	>70
7.1.8	Nghĩa trang Xuân Bắc	Xuân Bắc	2,1	Bqp_2	0	23
				Bn_2-qp_1	23	50
				j_{1-2}	50	>70
7.1.9	Nghĩa trang Xuân Trường	Xuân Trường	3,9	Bqp_2	0	5
				Bn_2-qp_1	5	9
				k	9	15
				j_{1-2}	15	>100
7.1.10	Nghĩa trang Xuân Trường 2	Xuân Trường	4	Bn_2-qp_1	0	8
				j_{1-2}	8	>100
7.1.11	Nghĩa trang Xuân Thọ 1	Xuân Thọ	3,4	Bn_2-qp_1	0	3
				Bqp_2	3	5
				j_{1-2}	5	>100
7.1.12	Nghĩa trang Xuân Thọ 2	Xuân Thọ	2,5	Bqp_2	0	4
				n_2	4	7
				k	7	15
				j_{1-2}	15	>100

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm khai thác nước dưới đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tầng chứa nước cấm khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)	
					Từ	Đến
7.1.13	Nghĩa trang Xuân Thọ 3	Xuân Thọ	2,6	B _{n₂-qp₁}	0	3
				n ₂	3	6
				k	6	16
				j ₁₋₂	16	>100
7.1.14	Nghĩa trang Xuân Thành 1	Xuân Thành	3,8	j ₁₋₂	10	>100
7.1.15	Nghĩa trang Xuân Thành 2	Xuân Thành	3,8	j ₁₋₂	10	>100
7.1.16	Nghĩa trang Lang Minh	Lang Minh	2,3	B _{qp₂}	0	27
				j ₁₋₂	27	66
7.1.17	Nghĩa trang Gia Ray	Gia Ray	3	B _{qp₂}	0	2
				n ₂	2	7
				k	7	10
				j ₁₋₂	10	>100
7.1.18	Nghĩa trang Suối Cao	Suối Cao	3,1	B _{n₂-qp₁}	0	11
				B _{qp₂}	11	30
				j ₁₋₂	30	70
7.1.19	Nghĩa trang Suối Cát	Suối Cát		B _{n₂-qp₁}	0	21
				j ₁₋₂	21	57
7.1.20	Bãi rác Xuân Tâm	Xuân Tâm	19,3	k	0	10
				j ₁₋₂	10	>70
8	Thị xã Long Khánh					
8.1	Vùng cấm khai thác nước dưới đất do nằm trong các bãi rác, nghĩa trang					
8.1.1	Công viên nghĩa trang Hoài Ân Viên	Hàng Gòn	26,20	B _{qp₂}	0,0	90,0
				B _{n₂-qp₁}	90,0	116,0
				j ₁₋₂	116,0	>250
8.1.2	Nghĩa địa ấp Cây Da	Bình Lộc	2,68	B _{qp₂}	0,0	58,0
				j ₁₋₂	58,0	>150
8.1.3	Nghĩa địa Bảo Sơn	Bảo Vinh	2,72	B _{qp₂}	0,0	75,0
				j ₁₋₂	75,0	>100

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm khai thác nước dưới đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tầng chứa nước cấm khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)	
					Từ	Đến
8.1.4	Nghĩa địa Người cao tuổi - Hội người Hoa	Bảo Vinh	3,07	Bqp ₂	0,0	75,0
				j ₁₋₂	75,0	>100
8.1.5	Nghĩa trang Liệt sỹ Long Khánh	Xuân Bình	5,54	Bqp ₂	0,0	58,0
				j ₁₋₂	58,0	>100

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh

Phụ lục II
DANH MỤC VÙNG CẤM XÂY DỰNG MỚI CÔNG TRÌNH KHAI THÁC
NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 4063/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2017 của
UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước cấm xây dựng mới công trình khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
1	Huyện Định Quán								
1.1	Vùng nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 01 km tới bãi rác, nghĩa trang								
1.1.1	Nghĩa trang Túc Trung	Bqp ₂	0	17	0,5				
		Bn ₂ -qp ₁	17	35	3,5				
		j ₁₋₂	35	80	4,2				
1.1.2	Nghĩa trang Gia Canh	Bqp ₃	0	39	2,4				
		k	39	43	4,3				
1.1.3	Nghĩa trang Phú Vinh	Bqp ₃	0	37	2,1				
		j ₁₋₂	37	83	3,8				
1.1.4	Nghĩa trang Phú Ngọc	Bqp ₃	0	5	0,6				
		j ₁₋₂	5	70	4,2				
1.1.5	Nghĩa trang Phú Ngọc 2 (xã Phú Ngọc)	j ₁₋₂	5	70	3,6				
1.1.6	Nghĩa trang liệt sỹ xã Phú Ngọc	j ₁₋₂	5	70	3,8				
1.1.7	Nghĩa trang Phú Hòa	Bqp ₃	0	35	3,8				
		j ₁₋₂	35	70	3,9				
1.1.8	Nghĩa trang TT. Định Quán	Bqp ₃	0	15	2,3				
		j ₁₋₂	27	40,5	2,3				
1.1.9	Nghĩa trang Phú Túc	Bn ₂ -qp ₁	0	28	1,7				
		j ₁₋₂	28	80	4,2				

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước cấm xây dựng mới công trình khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
1.1.10	Nghĩa trang Phú Túc 1 (xã Phú Túc)	Bn ₂ -qp ₁	0	28	2,5				
		j ₁₋₂	28	80	3,7				
1.1.11	Nghĩa trang Phú Cường	Bqp ₂	0	33	1,9				
		j ₁₋₂	33	90	2,8				
1.1.12	Nghĩa trang Phú Cường 1 (xã Phú Cường)	Bqp ₂	0	33	0,9				
		j ₁₋₂	33	90	4,2				
1.1.13	Nhà máy xử lý rác Định Quán tại ấp Suối Dzui	j ₁₋₂	27	80	3,8				
1.2	Vùng có mực nước dưới đất vượt quá giới hạn cho phép								
1.2.1	Vùng phía Đông Bắc xã Thanh Sơn	Bqp ₃	0	29	8,4			15÷19	15
1.2.2	Vùng phía Đông Nam xã Phú Tân (tiếp giáp với xã Phú Lợi)	Bqp ₃	0	50	9,1			25÷34	20÷25
1.2.3	Vùng phía Đông Nam xã Phú Vinh (tiếp giáp với xã Phú Lợi)	Bqp ₃	0	37	5,3			20÷35	20÷25
1.2.4	Xã Phú Lợi (trừ khu vực phía Đông Nam tiếp giáp với xã Gia Canh)	Bqp ₃	0	39	21,9			25÷35	20÷30
1.3	Vùng có tổng lượng nước dưới đất được khai thác vượt quá trữ lượng có thể khai thác (vượt quá 40% trữ lượng khai thác tiềm năng)								
1.3.1	Xã La Ngà	j ₁₋₂	21	70	82,4	10.380	8.288		
1.3.2	Xã Phú Ngọc	j ₁₋₂	5	70	70,3	7.243	7.067		
1.3.3	Xã Suối Nho	j ₁₋₂	33	60	33,3	7.942	3.343		
1.3.4	TT. Định Quán	k	27	27	2,5	135	44		
2	Huyện Long Thành								

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước cấm xây dựng mới công trình khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
2.1	Vùng nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 01 km tới bãi rác, nghĩa trang								
2.1.1	Nghĩa trang Tân Hiệp	n ₂	4	40	3,8				
		k	40	53	3,8				
		j ₁₋₂	53	65	3,8				
2.1.2	Nghĩa trang huyện tại xã Tân Hiệp	n ₂	4	40	5,9				
		k	40	53	5,9				
		j ₁₋₂	53	65	5,9				
2.1.3	Nghĩa trang huyện tại xã Bình An	qp ₁	0	15	6,6				
		n ₂	15	26	6,6				
		j ₁₋₂	26	30	6,6				
2.1.4	Nghĩa trang Long Đức	qp ₁	0	14	1,4				
		n ₂	14	25	4,3				
		j ₁₋₂	25	80	4,3				
2.1.5	Nghĩa trang Long Đức 1	qp ₁	0	14	1,1				
		n ₂	14	25	5,1				
		j ₁₋₂	25	80	5,1				
2.1.6	Nghĩa trang Bình Sơn	n ₂	13	38	4,2				
		j ₁₋₂	38	59	4,2				
2.1.7	Nghĩa trang Phước Bình	qp ₁	0	3	2,1				
		n ₂	3	31	3,3				
		j ₁₋₂	31	40	3,3				
2.1.8	Nghĩa trang xã Long Phước 1	n ₂	0	31	3,7				
		k	31	49	2,2				
		j ₁₋₂	49	80	3,7				
2.1.9	Nghĩa trang xã Long Phước 2	n ₂	0	31	3,8				
		k	31	49	3,7				
		j ₁₋₂	49	80	3,8				

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước cấm xây dựng mới công trình khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
2.1.10	Nghĩa trang Tam An	n ₂	3	37	4,2				
		j ₁₋₂	37	101	4				
2.1.11	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Long Thành	n ₂	0	37	4,9				
		j ₁₋₂	37	40	4,9				
2.1.12	Nghĩa trang An Phước	n ₂	5	36	3,5				
		j ₁₋₂	36	89	3,5				
2.1.13	Nghĩa trang An Phước 1	n ₂	5	36	3,7				
		j ₁₋₂	36	89	3,7				
2.1.14	Nghĩa địa Gò Chùa	n ₂	3	8	5,1				
		j ₁₋₂	8	>100,8	5,1				
2.1.15	Nghĩa trang Long An	n ₂	4	31	4,9				
		j ₁₋₂	31	50	4,9				
2.1.16	Nghĩa trang Phước Thái	n ₂	7	34	2,7				
		k	34	40	2,7				
		j ₁₋₂	40	90	2,7				
2.1.17	Khu xử lý, chôn lấp chất thải Bàu Cạn	Bqp ₂	0	9	2,8				
		qp ₁	9	17	2,7				
		n ₂	17	41	7,2				
		j ₁₋₂	41	70	7,2				
2.2	Vùng có mực nước dưới đất vượt quá giới hạn cho phép								
2.2.1	Xã Bàu Cạn	Bqp ₂	0	32	1			16÷25	15÷20
2.3	Vùng có tổng lượng nước dưới đất được khai thác vượt quá trữ lượng có thể khai thác (vượt quá 40% trữ lượng khai thác tiềm năng)								
2.3.1	TT. Long Thành	n ₂	3	8	9,3	21.464	231		
2.3.2	Xã An Phước	n ₂	5	36	32	20365	804		
2.3.3	Xã Bàu Cạn	n ₂	6	43	37,9	13.228	942		
		k	43	62	6	38	8		
		j ₁₋₂	62	70	45,1	767	292		

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước cấm xây dựng mới công trình khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
2.3.4	Xã Bình An	n ₂	15	26	13,6	2.870	339		
		j ₁₋₂	26	30	29,6	611	191		
2.3.5	Xã Bình Sơn	n ₂	13	38	41,1	10.172	1.022		
		j ₁₋₂	38	59	45	1.345	292		
2.3.6	Xã Cẩm Đường	n ₂	35	45	8,3	2.796	207		
		j ₁₋₂	45	86	19,2	164	124		
2.3.7	Xã Lộc An	n ₂	8	23	19,3	4.393	480		
2.3.8	Xã Long An	n ₂	4	31	34	9.310	846		
		j ₁₋₂	31	50	34	679	220		
2.3.9	Xã Long Đức	n ₂	14	25	30,3	3.751	754		
2.3.10	Xã Long Phước	n ₂	0	31	40,6	12.327	1.010		
2.3.11	Xã Phước Bình	n ₂	3	31	35,1	4.547	874		
		j ₁₋₂	31	40	36	320	232,8		
2.3.12	Xã Phước Thái	n ₂	7	34	17,5	9.202	435		
2.3.13	Xã Suối Trầu	n ₂	7	28	14,9	8.499	370		
		j ₁₋₂	28	50	14,9	314	96		
2.3.14	Xã Tam An	n ₂	3	37	25,9	9.920	643		
2.3.15	Xã Tân Hiệp	n ₂	4	40	31,5	5.733	784		
3	Huyện Tân Phú								
3.1	Vùng nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 01 km tới bãi rác, nghĩa trang								
3.1.1	Nghĩa trang Phú Lâm	Bqp ₃	0	70	1,8				
		j ₁₋₂	70	>150	4,4				
3.1.2	Nghĩa trang Phú Bình	Bqp ₃	0	70	1,7				
		j ₁₋₂	70	>150	4,3				
3.1.3	Nghĩa trang ấp 8, Nam Cát Tiên	Bqp ₃	0	20	0,4				
		j ₁₋₂	20	>150	4,1				

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước cấm xây dựng mới công trình khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
3.1.4	Nghĩa trang Phú Thanh	Bqp ₃	0	60	2,5				
		j ₁₋₂	60	>150	4				
3.1.5	Nghĩa trang Giáo xứ Phú Sơn	k	47	120	2,9				
		j ₁₋₂	120	>150	3,8				
3.1.6	Nghĩa trang ấp 1, Phú An	k	0	105	0,2				
		j ₁₋₂	105	>150	3,7				
3.1.7	Nghĩa trang Đắc Lua	j ₁₋₂	40	>150	3,6				
3.1.8	Nghĩa trang Phú Điền	Bqp ₃	0	20	2,8				
		j ₁₋₂	20	>150	2,8				
3.1.9	Nghĩa trang Phú Xuân	Bqp ₃	0	20	3,8				
		j ₁₋₂	20	>150	3,9				
3.1.10	Nghĩa trang Thanh Sơn	j ₁₋₂	20	>150	3,9				
3.1.11	Bãi rác tạm Phú Lập	Bqp ₃	0	35	2,4				
		j ₁₋₂	35	>150	3,6				
3.1.12	Bãi rác tạm Phú Bình	Bqp ₃	0	70	1,9				
		j ₁₋₂	70	>150	3,7				
3.1.13	Bãi rác Phú Thanh	Bqp ₃	0	15	3,8				
		j ₁₋₂	15	>150	4,2				
3.2	Vùng có tổng lượng nước dưới đất được khai thác vượt quá trữ lượng có thể khai thác (vượt quá 40% trữ lượng khai thác tiềm năng)								
3.2.1	Xã Phú Lâm	Bqp ₃	0	70	4,7	7.885	5.983		
3.2.2	Xã Nam Cát Tiên	j ₁₋₂	0	>150	22,1	1.088	7.395		
3.2.3	Xã Phú An	j ₁₋₂	0	>150	47,9	2.357	3.056		
3.2.4	Xã Phú Trung	k	0	120	9,2	149	180		
		j ₁₋₂	100	>150	7,1	344	852		
3.2.5	Xã Phú Sơn	k	47	100	8,5	740	137		
		j ₁₋₂	100	>150	5,5	270	764		

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước cấm xây dựng mới công trình khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
3.2.6	Xã Phú Thịnh	j ₁₋₂	0	>150	26,4	1.299	1.951		
3.2.7	Xã Phú Lộc	j ₁₋₂	70	>150	30,7	1.511	7.583		
4	Huyện Thống Nhất								
4.1	Vùng nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 01 km tới bãi rác, nghĩa trang								
4.1.1	Nghĩa trang giáo xứ Thanh Sơn	Bqp ₂	30	75	4,4				
		j ₁₋₂	75	>150	4,4				
4.1.2	Nghĩa trang Quang Trung	Bqp ₃	0	30	3,2				
		Bqp ₂	30	75	3,8				
		j ₁₋₂	75	>150	3,8				
4.1.3	Nghĩa trang Bàu Hàm 2	Bqp ₃	0	20	1,3				
		Bqp ₂	20	80	4,3				
		j ₁₋₂	80	>150	4,3				
4.1.4	Nghĩa trang giáo xứ Xuân Thạnh	Bqp ₂	0	90	4				
		j ₁₋₂	90	>150	4				
4.1.5	Nghĩa trang giáo xứ Tín Nghĩa	Bqp ₂	0	60	4,1				
		j ₁₋₂	60	>150	4,1				
4.1.6	Nghĩa trang xã Lộ 25	Bqp ₂	0	40	3,6				
		j ₁₋₂	40	>150	3,6				
4.1.7	Nghĩa trang Gia Tân 1	Bqp ₂	0	30	4,4				
		j ₁₋₂	30	>150	4,4				
4.1.8	Nghĩa trang Gia Tân 2	Bqp ₂	0	50	3,9				
		j ₁₋₂	50	>150	3,9				
4.1.9	Nghĩa trang Gia Tân 3	Bqp ₂	0	50	4,4				
		j ₁₋₂	50	>150	4,4				
4.1.10	Nghĩa trang Gia Tân 3-2	Bqp ₂	0	50	3,8				
		j ₁₋₂	50	>150	3,8				

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước cấm xây dựng mới công trình khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
4.1.11	Bãi rác Quang Trung	Bqp ₂	30	75	8,2				
		j ₁₋₂	75	>150	8,2				
4.2	Vùng có mực nước dưới đất vượt quá giới hạn cho phép								
4.2.1	Phía nam xã Xuân Thiện	Bqp ₂	0	60	1,9			30÷35	25
4.2.2	Phía đông nam xã Lộ 25	Bqp ₂	0	40	7,5			20÷25	15÷20
4.2.3	Bàu Hàm 2	j ₁₋₂	40	>150	5,5			30÷50	30÷45
4.2.4	Phía nam xã Quang Trung	j ₁₋₂	40	>150	5,1			45÷50	35÷45
4.3	Vùng có tổng lượng nước dưới đất được khai thác vượt quá trữ lượng có thể khai thác (vượt quá 40% trữ lượng khai thác tiềm năng)								
4.3.1	Xã Gia Kiệm	Bqp ₂	0	70	32	16.028	14.364		
		j ₁₋₂	70	>100	33,3	610	438		
4.3.2	Xã Gia Tân 1	j ₁₋₂	30	>150	20,7	5.194	272		
4.3.3	Xã Gia Tân 2	Bqp ₂	0	50	14,5	6.502	8.122		
		j ₁₋₂	50	>150	14,5	560	192		
4.3.4	Xã Gia Tân 3	j ₁₋₂	50	>150	19	2.832	251		
5	Huyện Trảng Bom								
5.1	Vùng nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 01 km tới bãi rác, nghĩa trang								
5.1.1	Nghĩa trang Đồi 61	Bqp ₃	0	25	0,9				
		qp ₁	25	41	4,1				
		n ₂	18	35	0,9				
		j ₁₋₂	41	<100	4,1				
5.1.2	Nghĩa trang Vườn Ngô	qp ₁	25	41	4,1				
		j ₁₋₂	41	<100	4,1				
5.1.3	Nghĩa trang liệt sỹ Trảng Bom	Bqp ₂	0	27	1,8				
		qp ₁	27	53	3,7				
		j ₁₋₂	53	70	3,7				

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước cấm xây dựng mới công trình khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
5.1.4	Nghĩa trang giáo xứ Tây Bắc	qp ₁	0	23	3,8				
		j ₁₋₂	23	60	4				
5.1.5	Nghĩa trang giáo xứ Tân Bình	qp ₁	0	23	3,1				
		j ₁₋₂	23	60	4,2				
5.1.6	Nghĩa trang giáo xứ Trà Cổ	qp ₁	0	23	2,8				
		j ₁₋₂	23	60	3,9				
5.1.7	Nghĩa trang Sông Thao	Bqp ₃	0	14	2				
		Bqp ₂	14	31	3,9				
		j ₁₋₂	31	>35	3,9				
5.1.8	Nghĩa trang Bùi Chu	qp ₁	0	22	4,3				
		j ₁₋₂	22	60	4,3				
5.1.9	Nghĩa trang Bắc Hòa	qp ₁	0	22	4				
		j ₁₋₂	22	60	4				
5.1.10	Khu xử lý chất thải xã Tây Hòa	Bqp ₃	0	3	5,2				
		Bqp ₂	3	11	5,2				
		j ₁₋₂	11	>35	5,2				
5.2	Vùng có mực nước dưới đất vượt quá giới hạn cho phép								
5.2.1	Phía đông xã Bàu Hàm	Bqp ₃	0	29	2,9			20÷25	15÷20
5.2.2	Phía nam xã Sông Thao	Bqp ₃	0	31	1,8			20÷25	15÷20
5.3	Vùng có tổng lượng nước dưới đất được khai thác vượt quá trữ lượng có thể khai thác (vượt quá 40% trữ lượng khai thác tiềm năng)								
5.3.1	TT. Trảng Bom	j ₁₋₂	28	60	9,3				
5.3.2	Xã Bàu Hàm	Bqp ₂	8	55	22,5	12.076	8.517		
		j ₁₋₂	55	65	22,5				
5.3.3	Xã Bắc Sơn	j ₁₋₂	22	60	22,2				
5.3.4	Xã Bình Minh	j ₁₋₂	23	60	13				

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước cấm xây dựng mới công trình khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mực nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
5.3.5	Xã Cây Gáo	j ₁₋₂	47	<80	17,1				
5.3.6	Xã Đông Hòa	Bqp ₂	0	45	11,2	10.415	4.254		
		j ₁₋₂	45	60	11,2				
5.3.7	Xã Đồi 61	j ₁₋₂	41	<100	25,6	3.080	933		
5.3.8	Xã Giang Điền	j ₁₋₂	65	<100	8,9	4.041	326		
5.3.9	Xã Hồ Nai 3	j ₁₋₂	25	73	19	2.285	694		
5.3.10	Xã Hưng Thịnh	j ₁₋₂	26	45	17,1	4.798	622		
5.3.11	Xã Quảng Tiến	qp ₁	0	32	5,9	12.573	6.434		
		j ₁₋₂	32	60	5,9	1.513	214		
5.3.12	Xã Sông Thao	j ₁₋₂	31	>35	26,3	5.431	959		
5.3.13	Xã Sông Trầu	Bqp ₂	0	27	26,8	13.406	10.141		
		j ₁₋₂	53	70	43,1	4.321	1.574		
5.3.14	Xã Tây Hòa	j ₁₋₂	21	>35	14,8	9.989	539		
5.3.15	Xã Thanh Bình	Bqp ₂	29	44	20,9	11.210	7.921		
		j ₁₋₂	44	>70	27,4	11.434	998		
5.3.16	Xã Trung Hòa	j ₁₋₂	42	74	15,1	2.683	551		
6	Huyện Vĩnh Cửu								
6.1	Vùng nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 01 km tới bãi rác, nghĩa trang								
6.1.1	Nghĩa trang Vĩnh Hăng	j ₁₋₂	13	50	6,4				
6.1.2	Nghĩa trang Gò Bà Đạo	qp ₂₋₃	0	17	3,7				
		k	17	40	3,7				
6.1.3	Nghĩa trang ấp 1,2-Trị An	j ₁₋₂	0	61	3,6				
6.1.4	Nghĩa trang Hiếu Liêm	j ₁₋₂	0	75	3,7				
6.1.5	Nghĩa trang ấp 3, xã Bình Lợi	qp ₂₋₃	0	19	3,4				
		j ₁₋₂	16	42	3,3				

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước cấm xây dựng mới công trình khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
6.1.6	Nghĩa trang nhân dân TT. Vĩnh An	Bqp ₃	0	11	4,3				
		j ₁₋₂	11	79	4,3				
6.1.7	Nghĩa trang Tân An	j ₁₋₂	0	70	4,1				
6.1.8	Nghĩa trang Vĩnh Tân	Bqp ₃	0	13	1,9				
		j ₁₋₂	13	50	4,3				
6.1.9	Nghĩa trang Vĩnh Tân 1 (xã Vĩnh Tân)	j ₁₋₂	13	50	1,8				
6.1.10	Nghĩa trang Thiện Tân	qp ₂₋₃	0	17	1,7				
		j ₁₋₂	17	40	3,8				
6.1.11	Nghĩa trang giáo xứ Phú Lý	j ₁₋₂	0	70	3,1				
6.1.12	Nghĩa trang ấp Thới Sơn	qp ₂₋₃	0	23	3,2				
		k	23	42	4				
6.1.13	Nghĩa trang chùa Pháp Bảo	j ₁₋₂	0	80					
6.1.14	Bãi rác Tân An	j ₁₋₂	0	70	4,2				
6.1.15	Khu xử lý rác thải Vĩnh Tân	Bqp ₃	0	13	2,4				
		j ₁₋₂	13	50	3,9				
6.2	Vùng có tổng lượng nước dưới đất được khai thác vượt quá trữ lượng có thể khai thác (vượt quá 40% trữ lượng khai thác tiềm năng)								
6.2.1	TT. Vĩnh An	j ₁₋₂	11	79	33	8.222	4.421		
6.2.2	Xã Bình Hòa	qp ₂₋₃	0	23	5,1	2.806	133		
6.2.3	Xã Bình Lợi	qp ₂₋₃	0	19	13,9	5.059	361		
6.2.4	Xã Tân Bình	qp ₂₋₃	0	15	10,4	7.299	271		
		k	15	47	11,1	56	52		
6.2.5	Xã Thạnh Phú	qp ₂₋₃	0	14	13,8	2.767	359		
		k	14	40	7	1.382	33		
		j ₁₋₂	40	55	7	2.925	942		

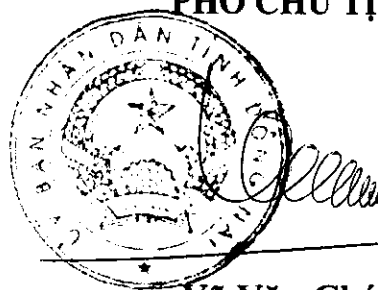
STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước cấm xây dựng mới công trình khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
6.2.6	Xã Thiện Tân	j ₁₋₂	0	50	22,5	3.913	3.013		
6.2.7	Xã Vĩnh Tân	j ₁₋₂	13	50	21,7	12.535	2.917		
7	Huyện Xuân Lộc								
7.1	Vùng nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 01 km tới bãi rác, nghĩa trang								
7.1.1	Nghĩa trang Xuân Tâm 2	n ₂	0	8	1,4				
		j ₁₋₂	8	>70	4				
7.1.2	Nghĩa trang Xuân Tâm 1	Bn ₂ -qp ₁	0	5	0,9				
		n ₂	5	8	1,4				
7.1.3	Nghĩa trang Xuân Tâm 3	j ₁₋₂	8	>70	4				
		n ₂	0	8	1,5				
7.1.4	Nghĩa trang Xuân Hưng	j ₁₋₂	10	>70	4				
		n ₂	0	7	2,7				
7.1.5	Nghĩa trang Xuân Hưng 1	j ₁₋₂	7	>70	4				
		n ₂	0	>70	3,8				
7.1.6	Nghĩa trang áp 2, xã Xuân Hòa	k	0	15	3,7				
		j ₁₋₂	15	>35	0,5				
7.1.7	Nghĩa trang Xuân Phú	Bn ₂ -qp ₁	0	50	3,7				
		j ₁₋₂	50	>70	3,7				
7.1.8	Nghĩa trang Xuân Bắc	Bqp ₂	0	23	0,7				
		Bn ₂ -qp ₁	23	50	2,9				
		j ₁₋₂	50	>70	3,6				
7.1.9	Nghĩa trang Xuân Trường	Bqp ₂	0	5	0,3				
		Bn ₂ -qp ₁	5	9	3,1				
		k	9	15	0,4				
		j ₁₋₂	15	>100	3,5				
7.1.10	Nghĩa trang Xuân Trường 2	Bn ₂ -qp ₁	0	8	1,4				
		j ₁₋₂	8	>100	4				

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước cấm xây dựng mới công trình khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mực nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
7.1.11	Nghĩa trang Xuân Thọ 1	Bn ₂ -qp ₁	0	3	3,1				
		Bqp ₂	3	5	0,4				
		j ₁₋₂	5	>100	4				
7.1.12	Nghĩa trang Xuân Thọ 2	Bqp ₂	0	4	0,3				
		n ₂	4	7	1,1				
		k	7	15	1,6				
		j ₁₋₂	15	>100	2,2				
7.1.13	Nghĩa trang Xuân Thọ 3	Bn ₂ -qp ₁	0	3	0,3				
		n ₂	3	6	1,6				
		k	6	16	1,3				
		j ₁₋₂	16	>100	2,5				
7.1.14	Nghĩa trang Thành 1	j ₁₋₂	10	>100	4				
7.1.15	Nghĩa trang Thành 2	j ₁₋₂	10	>100	3,3				
7.1.16	Nghĩa trang Minh Lang	Bqp ₂	0	5	2				
		n ₂	5	8	0,2				
		j ₁₋₂	8	>100	3,7				
7.1.17	Nghĩa trang Gia Ray	Bqp ₂	0	2	1,4				
		k	2	7	1,2				
		n ₂	7	10	0,6				
		j ₁₋₂	10	>100	2,6				
7.1.18	Nghĩa trang Suối Cao	Bqp ₂	5	9	2,8				
		k	9	15	0,3				
		j ₁₋₂	15	>100	3,5				
7.1.19	Nghĩa trang Suối Cát	Bn ₂ -qp ₁	0	5	0,6				
		n ₂	5	8	1,8				
		k	8	17	0,6				
		j ₁₋₂	17	57	3,4				

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước cấm xây dựng mới công trình khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
7.1.20	Bãi rác Xuân Tâm	k	0	10	4,6				
		j ₁₋₂	10	>70	0,8				
7.2	Vùng có tổng lượng nước dưới đất được khai thác vượt quá trữ lượng có thể khai thác (vượt quá 40% trữ lượng khai thác tiềm năng)								
7.2.1	TT. Gia Ray	Bqp ₂	0	3	4,65	4.247	3.250		
		Bn ₂ -qp ₁	3	6	4,36	2.021	1.874		
		n ₂	6	8	0,89	450	315		
		k	8	10	3,44	440	56		
7.2.2	Xã Bảo Hòa	Bn ₂ -qp ₁	55	70	9,34	5.616	4.012		
7.2.3	Xã Suối Cao	j ₁₋₂	30	70	54,11	8.212	2.656		
7.2.4	Xã Suối Cát	j ₁₋₂	9	57	12,57	1.562	617		
7.2.5	Xã Xuân Bắc	Bn ₂ -qp ₁	0	50	40,44	22.645	17.376		
		j ₁₋₂	50	>70	63,16	7.218	3.101		
7.2.6	Xã Xuân Hiệp	j ₁₋₂	25	>100	23,19	5.389	1.138		
7.2.7	Xã Xuân Hòa	k	0	15	42,25	1.417	683		
		j ₁₋₂	15	>35	38,17	5.068	1.874		
7.2.8	Xã Xuân Hưng	j ₁₋₂	20	>70	96,13	8.182	4.720		
7.2.9	Xã Xuân Tâm	j ₁₋₂	10	>70	93,99	6.712	4.614		
7.2.10	Xã Xuân Thành	k	0	10	42,25	380	17		
		j ₁₋₂	10	>70	67,35	3.429	3.306		
7.2.11	Xã Xuân Thọ	j ₁₋₂	50	>100	34,21	3.002	1.680		
7.2.12	Xã Xuân Trường	j ₁₋₂	50	>100	41,32	5.071	1.145		
8	Thị xã Long Khánh								
8.1	Vùng nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 01 km tới bãi rác, nghĩa trang								
8.1.1	Công viên nghĩa trang Hoài Ân Viên	Bqp ₂	0,0	90,0	5,3				
		Bn ₂ -qp ₁	90,0	116,0	5,3				
		j ₁₋₂	116,0	>250	5,3				

STT	Tiêu chí phân vùng và danh sách vùng cấm xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước cấm xây dựng mới công trình khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mực nước (m)	
			Từ	Đến				Tĩnh	Cho phép
8.1.2	Nghĩa địa ấp Cây Da	Bqp ₂	0,0	58,0	1,4				
		j ₁₋₂	58,0	>150	1,4				
8.1.3	Nghĩa địa Bảo Sơn	Bqp ₂	0,0	75,0	3,9				
		j ₁₋₂	75,0	>100	3,9				
8.1.4	Nghĩa địa Người cao tuổi - Hội người Hoa	Bqp ₂	0,0	75,0	3,8				
		j ₁₋₂	75,0	>100	3,8				
8.1.5	Nghĩa trang liệt sĩ Long Khánh	Bqp ₂	0,0	60,0	4,2				
		Bn ₂ -qp ₁	60,0	85,0	1,4				
		j ₁₋₂	85,0	>100	4,2				
8.2	Vùng có tổng lượng nước dưới đất được khai thác vượt quá trữ lượng có thể khai thác (vượt quá 40% trữ lượng khai thác tiềm năng)								
8.2.1	Xã Bảo Quang	Bn ₂ -qp ₁	0	41	22,21	7.456	6.079		
		Bqp ₂	41	68	23,46	16.500	15.289		
8.2.2	Xã Bà Trâm	Bn ₂ -qp ₁	0	59,5	11,28	6.129	3.087		
8.2.3	Xã Bảo Vinh	Bqp ₂	0	>75	13,79	11.867	8.983		
8.2.4	Phường Xuân Thanh	Bqp ₂	0	90	1,26	1.248	843		
8.2.5	Phường Xuân Trung	Bqp ₂	0	95	1,46	2.537	951		
8.2.6	Phường Xuân Bình	Bqp ₂	0	58	0,91	1.484	794		
8.2.7	Phường Xuân An	Bqp ₂	0	70	1,59	1.278	1.034		
8.2.8	Xã Bình Lộc	Bqp ₂	0	58	21,71	18.823	14.147		
8.2.9	Phường Phú Bình	Bqp ₂	0	58	1,99	1.561	1.296		

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh

Phụ lục III

**DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ XÂY DỰNG MỚI CÔNG TRÌNH
KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số 4663/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2017 của
UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tiêu chí phân vùng và danh mục vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu phân bố trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước cho phép (m)
			Từ	Đến					
1	Huyện Định Quán								
1.1	Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng								
1.1.1	Khu vực đã được cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung TT. Định Quán	j ₁₋₂	27	40,5	7,4				
1.1.2	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp Cây Xăng, xã Phú Túc	Bn ₂ -qp ₁	0	28	2,4				
		j ₁₋₂	28	80	3,4				
1.1.3	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp Tân Lập, xã Phú Túc	Bn ₂ -qp ₁	0	28	2,4				
		j ₁₋₂	28	80	3,4				
1.1.4	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Túc Trung	Bn ₂ -qp ₁	0	16	2,4				
		j ₁₋₂	16	47	3,4				
1.1.5	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Cường	Bqp ₂	0	33	0,7				
		j ₁₋₂	33	90	0,7				

STT	Tiêu chí phân vùng và danh mục vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu phân bố trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước cho phép (m)
			Từ	Đến					
1.1.6	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp Chợ, xã Suối Nho	Bn ₂ -qp ₁	0	33	3,8				
1.1.7	CCN Phú Túc	Bn ₂ -qp ₁	0	28	1,4				
		j ₁₋₂	28	80	1,4				
1.1.8	KCN Định Quán	Bqp ₂	0	17	0,5				
1.1.9	CCN Phú Vinh	j ₁₋₂	37	83	1,5				
1.1.10	CCN Phú Cường	Bqp ₂	0	27	0,2				
		j ₁₋₂	35	80	0,2				
1.2	Vùng có tổng lượng nước khai thác gần đạt tới trữ lượng có thể khai thác								
1.2.1	Xã Phú Túc	Bn ₂ -qp ₁	0	28	10,4	5.619	7.608		
1.2.2	Xã Phú Cường	Bqp ₂	0	33	0,8	1.436	1.808		
		j ₁₋₂	33	90	51,6	5.052	5.707		
1.2.3	TT.Định Quán	Bqp ₃	0	15	2,9	3.800	5.092		
		j ₁₋₂	27	40,5	3,8	435	715		
1.2.4	Xã Ngọc Định	j ₁₋₂	28	50	41,1	2.351	4.373		
1.2.5	Xã Túc Trung	j ₁₋₂	27	80	46,5	3.873	5.153		
1.3	Vùng có mức nước gần vượt quá chiều sâu mực nước hạ thấp cho phép								
1.3.1	Vùng phía Đông Bắc xã Thanh Sơn	Bqp ₃	0	29	4,2			10÷15	15
1.3.2	Vùng phía Đông Nam xã Phú Tân	Bqp ₃	0	50	6,6			15÷20	20÷25
1.3.3	Vùng phía Đông Nam xã Phú Vinh	Bqp ₃	0	37	2,4			15÷20	20÷25
1.3.4	Vùng Tây Bắc xã Phú Hòa	Bqp ₃	0	35	1,4			10÷15	15÷20
1.3.5	Vùng Tây Nam xã Phú Lợi	Bqp ₃	0	60	1,4			15÷20	20÷30
2	Huyện Long Thành								

STT	Tiêu chí phân vùng và danh mục vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu phân bố trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước cho phép (m)
			Từ	Đến					
2.1	Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng								
2.1.1	Vùng nằm trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Bình An	Bqp ₂	0	8	0,5				
		qp ₁	0	15	1,5				
2.1.2	KCN An Phước	qp ₁	0	5,3	0,4				
		j ₁₋₂	36,4	89	5,3				
2.1.3	KCN Bình Sơn	qp ₁	0	13	1,5				
2.1.4	Sân bay Long Thành	qp ₁	0	3	3,5				
		j ₁₋₂	8	100	1,3				
2.1.5	KCN Phước Bình	qp ₁	0	3	0,8				
		k	31	75	1,2				
2.1.6	CCN Phước Bình	k	31	75	1				
		j ₁₋₂	75	80	1,3				
2.1.7	ĐT Cảng Gò Dầu	k	34	40	5,4				
		j ₁₋₂	40	95	5,4				
2.1.8	KCN Gò Dầu	k	34	40	2,8				
		j ₁₋₂	40	95	2,8				
2.1.9	KCN Long Đức	j ₁₋₂	25	80	3,2				
2.1.10	Khu vực cấp nước TT. Long Thành	j ₁₋₂	8	100,8	4,9				
2.1.11	KCN Long Đức	j ₁₋₂	25	80	0,4				
2.2	Vùng có tổng lượng nước khai thác gần đạt tới trữ lượng có thể khai thác								
2.2.1	Xã Cẩm Đường	Bqp ₂	0	35	18,6	11.021	15.845		
2.2.2	Xã Bình Sơn	Bqp ₂	0	4	4,5	2.718	3.804		
		qp ₁	0	13	27,4	5.840	9.346		

STT	Tiêu chí phân vùng và danh mục vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu phân bố trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước cho phép (m)
			Từ	Đến					
2.2.3	Xã Long Phước	k	31	49	15,5	24	28		
2.2.4	Xã Tân Hiệp	k	40	70	19,2	24	33		
2.2.5	Xã Bình An	qp ₁	0	20	15,7	4.069	7.768		
2.2.6	Xã Phước Bình	k	31	75	12,9	15	17		
2.3	Vùng có mức nước gần vượt quá chiều sâu mức nước hạ thấp cho phép								
2.3.1	Xã Bàu Cạn	Bqp ₂	0	32	4,4			10÷15	15÷20
2.3.2	Xã Phước Bình	Bqp ₂	0	34	1,1			10÷15	15÷20
2.3.3	Xã An Phước	qp ₁	0	16	1,4			9÷10	10
2.3.4	Xã Long Đức	qp ₁	0	16	2,0			9÷10	10
2.3.5	Xã Lộc An	qp ₁	0	14	0,9			9÷10	10
3	Huyện Tân Phú								
3.1	Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng								
3.1.1	Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Thịnh	Bqp ₃	0	60	11,6				
3.1.2	TT. Tân Phú (được cấp nước từ trạm bơm nước Tân Phú)	Bqp ₃	0	40	16,2				
		j ₁₋₂	40	>150	15,1				
3.1.3	KCN Tân Phú	Bqp ₃	0	40	2,8				
3.1.4	Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Bình	Bqp ₃	0	70	1,3				
		j ₁₋₂	70	>150	3,9				
3.2	Vùng có tổng lượng nước khai thác gần đạt tới trữ lượng có thể khai thác								
3.2.1	Phú Trung	Bqp ₃	0	30	4,1	5.639	6.072		
3.2.2	Phú Xuân	Bqp ₃	0	20	12,8	10.510	19.239		
		j ₁₋₂	20	>150	19,7	782	1.063		
3.2.3	Phú Lập	Bqp ₃	0	35	5,9	8.596	10.282		

STT	Tiêu chí phân vùng và danh mục vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu phân bố trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước cho phép (m)
			Từ	Đến					
3.2.4	Nam Cát Tiên	Bqp ₃	0	20	2,4	2.140	3.094		
3.2.5	TT. Tân Phú	Bqp ₃	0	40	8,1	8.277	10.317		
3.2.6	Thanh Sơn	Bqp ₃	0	15	2,3	2.372	3.717		
3.2.7	Núi Tượng	Bqp ₃	0	70	13,1	8.596	17.149		
4	Huyện Thống Nhất								
4.1	Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng								
4.1.1	KCN may Gia Kiệm	Bqp ₃	0	53	0,7				
		Bqp ₂	50	70	0,2				
		j ₁₋₂	70	>100	0,2				
4.1.2	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Xuân Thiệu	Bqp ₂	0	60	2,1				
		j ₁₋₂	60	>150	2,1				
4.1.3	TT. Dầu Giây	Bqp ₂	0	90	10,6				
		j ₁₋₂	90	>150	10,6				
4.1.4	KCN Dầu Giây	Bqp ₂	0	85	3,7				
		j ₁₋₂	85	>150	3,7				
4.1.5	Vùng đã được cấp nước từ nhà máy nước Thống Nhất	Bqp ₂	0	90	0,9				
		j ₁₋₂	90	>150	0,9				
4.1.6	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Hưng Lộc	Bqp ₂	0	60	2,2				
		j ₁₋₂	60	>150	2,2				
4.1.7	Cụm CN Hưng Lộc	Bqp ₂	0	60	0,7				
		j ₁₋₂	60	>150	0,7				
4.1.8	Cụm CN Quang Trung	Bqp ₂	30	75	0,5				
		j ₁₋₂	75	>150	0,5				
4.1.9	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước Xã Lộ 25	j ₁₋₂	40	>150	1,4				
4.2	Vùng có tổng lượng nước khai thác gần đạt tới trữ lượng có thể khai thác								

STT	Tiêu chí phân vùng và danh mục vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu phân bố trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước cho phép (m)
			Từ	Đến					
4.2.1	Xã Xuân Thiện	Bqp ₂	0	60	24,92	7.644	13.996		
4.2.2	Xã Bàu Hàm 2	Bqp ₂	0	80	15,35	8.951	9.058		
4.2.3	Xã Lộ 25	Bqp ₂	0	40	9	8.656	8.713		
		j ₁₋₂	40	>150	15,7	146	256		
4.3	Vùng có mức nước gần vượt quá chiều sâu mức nước hạ thấp cho phép								
4.3.1	Xã Lộ 25	Bqp ₂	0	40	6,8			10÷15	15÷20
4.3.2	Bàu Hàm 2	Bqp ₂	0	80	0,5			15÷20	20
		j ₁₋₂	80	>100	3,6			45÷50	50
4.3.3	Xã Xuân Thiện	Bqp ₂	0	60	1,8			15÷20	20÷25
4.3.4	Gia Tân 3	Bqp ₃	0	60	2,1			25÷30	15÷20
4.3.5	Gia Kiệm	Bqp ₃	0	60	3,7			25÷30	15÷20
4.3.6	Quang Trung	Bqp ₃	0	40	9,02			25÷30	20÷30
		j ₁₋₂	40	>150	3,9			30÷35	35÷45
4.3.7	Xuân Thạnh	j ₁₋₂	40	>150	2,6			30÷40	35÷45
5	Huyện Trảng Bom								
5.1	Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng								
5.1.1	KCN Giang Điền	qp ₁	0	18	5,3				
		j ₁₋₂	35	56	4,4				
5.1.2	KCN Bàu Xéo	Bqp ₂	0	20	1,8				
		qp ₁	20	35	2,1				
5.1.3	KCN Hồ Nai	qp ₁	0	25	3,2				
5.1.4	KCN Sông Máy	qp ₁	0	22	2,1				
5.1.5	CCN Vật liệu xây dựng Hồ Nai 3	qp ₁	2	25	4,4				
5.1.6	Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung xã Sông Thao	Bqp ₂	0	31	0,3				

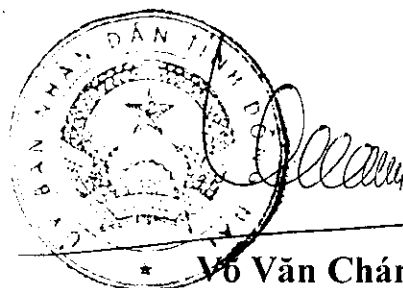
STT	Tiêu chí phân vùng và danh mục vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu phân bố trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước cho phép (m)
			Từ	Đến					
5.1.7	Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung xã Sông Trầu	qp ₁	27	53	1,4				
5.1.8	TT. Trảng Bom	Bqp ₂	0	12	0,2				
		qp ₁	12	26	7,2				
5.1.9	Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung Bàu Hàm	Bqp ₃	0	8	1,9				
5.1.10	Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung xã Đồi 61	Bqp ₃	0	35	2,2				
		qp ₁	35	41	5,7				
5.2	Vùng có tổng lượng nước khai thác gần đạt tới trữ lượng có thể khai thác								
5.2.1	Xã Hưng Thịnh	Bqp ₂	0	26	17,1	3.550	6.460		
5.2.2	Xã Trung Hòa	Bqp ₂	0	37	12,9	2.878	4.899		
5.2.3	Xã Sông Thao	Bqp ₂	0	31	21	8.212	9.960		
5.2.4	Xã An Viễn	n ₂	18	35	17,7	313	321		
5.3	Vùng có mức nước gần vượt quá chiều sâu mực nước hạ thấp cho phép								
5.3.1	Xã Bàu Hàm	Bqp ₃	0	29	17,3			10÷15	15÷20
5.3.2	Xã Sông Thao	Bqp ₃	0	31	11,2			10÷15	15÷20
5.3.3	Xã Cây Gáo	Bqp ₃	0	26	1,6			15÷20	15÷20
5.3.4	Xã Sông Trầu	Bqp ₃	0	27	1,5			3÷8	15÷20
6	Huyện Vĩnh Cửu								
6.1	Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng								
6.1.1	TT. Vĩnh An	Bqp ₃	0	11	3,2				
		j ₁₋₂	11	79	17,6				

STT	Tiêu chí phân vùng và danh mục vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu phân bố trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước cho phép (m)
			Từ	Đến					
6.1.2	CCN Vĩnh An	Bqp ₃	0	11	0,4				
6.1.3	CCN Vĩnh Tân	Bqp ₃	0	13	0,8				
6.1.4	CCN gồm sứ Tân Hạnh	k	23	42	2,1				
6.2	Vùng có tổng lượng nước khai thác gần đạt tới trữ lượng có thể khai thác								
6.2.1	Xã Bình Lợi	k	19	42	5,4	24	30		
7	Huyện Xuân Lộc								
7.1	Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng								
7.1.1	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước nông thôn xã Xuân Định	Bqp ₂	0	25	2,2				
		j ₁₋₂	60	>100	2,2				
7.1.2	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước nông thôn xã Lang Minh	Bqp ₂	0	13	4,4				
		Bn ₂ -qp ₁	13	25	2,3				
		j ₁₋₂	25	66	10,4				
7.1.3	KCN Xuân Lộc	n ₂	0	6	0,7				
		k	6	10	1,07				
7.1.4	TT. Gia Ray	Bqp ₂	0	3	0,3				
		n ₂	3	5	0,2				
		j ₁₋₂	24	>100	5,9				
7.2	Vùng có tổng lượng nước khai thác gần đạt tới trữ lượng có thể khai thác								
7.2.1	Xuân Thọ	Bn ₂ -qp ₁	0	50	18,82	8.823	9.460		
7.2.2	Xuân Hiệp	Bn ₂ -qp ₁	0	25	2,83	1.366	1.915		
7.2.3	Xuân Trường	Bn ₂ -qp ₁	0	50	28,5	13.041	14.016		
7.2.4	Xuân Phú	Bn ₂ -qp ₁	0	50	34,59	15.833	16.490		
7.2.5	Xuân Định	Bqp ₂	0	50	12,63	5.496	8.829		
7.2.6	Bảo Hòa	Bqp ₂	0	81	9,57	6.226	6.691		

STT	Tiêu chí phân vùng và danh mục vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu phân bố trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước cho phép (m)
			Từ	Đến					
7.2.7	Suối Cao	Bqp ₂	0	60	1,93	1.747	2.465		
7.2.8	Lang Minh	j ₁₋₂	25	66	14,31	518	826		
7.2.9	Suối Cát	n ₂	0	9	3,41	1.673	2.096		
7.3	Vùng có mức nước gần vượt quá chiều sâu mức nước hạ thấp cho phép								
7.3.1	Xã Xuân Bắc	j ₁₋₂	50	>70	6,7				
8	Thị xã Long Khánh								
8.1	Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng								
8.1.1	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Hàng Gòn	Bqp ₂	0	90	0,5				
		Bn ₂ -qp ₁	90	116	0,5				
		j ₁₋₂	134	220	0,5				
8.1.2	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Xuân Tân	Bqp ₂	0	85	9,9				
		Bn ₂ -qp ₁	85	120	3,1				
		n ₂	120	130	2,89				
		j ₁₋₂	130	>150	10,1				
8.1.3	Vùng đã được cấp nước từ CTCN tập trung của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Bqp ₂	0	81	3,4				
		Bn ₂ -qp ₁	81	110	2,8				
		j ₁₋₂	110	>150	8,1				
8.1.4	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung Bình Lộc	n ₂	58	81	6,51				
		j ₁₋₂	81	>150	6,51				
8.1.5	KCN Suối Tre	Bqp ₂	0	81	2,2				
		j ₁₋₂	110	>150	2,2				
8.1.6	KCN Long Khánh	Bqp ₂	0	75	2,3				
		j ₁₋₂	100	>140	2,7				
8.2	Vùng có tổng lượng nước khai thác gần đạt tới trữ lượng có thể khai thác								

STT	Tiêu chí phân vùng và danh mục vùng hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước	Chiều sâu phân bố trung bình tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước cho phép (m)
			Từ	Đến					
8.2.1	Xã Xuân Lập	Bqp ₂	0	120	12,61	7.527	10.543		
8.2.2	Xã Xuân Tân	Bqp ₂	0	85	10,41	3.762	6.862		
8.2.3	Phường Xuân Hòa	Bqp ₂	0	60	0,95	1.271	1.380		

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



* Võ Văn Chánh

Phụ lục IV

DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 4063/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tiêu chí phân khu vực và danh sách khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước phải đăng ký khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước hạ thấp cho phép (m)	Giải pháp quản lý đối với các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến				
1	Huyện Định Quán							
1.1	Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang:							
1.1.1	Nghĩa trang Túc Trung	Bqp ₂	0	17	0,5			Các tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất có chiều sâu giếng lớn hơn 20 m và lưu lượng khai thác nhỏ hơn 10 m ³ /ngày phải đăng ký khai thác nước dưới đất (các giếng có chiều sâu nhỏ hơn 20 m không phải đăng ký khai thác nước dưới đất. Các giếng có lưu lượng lớn hơn 10 m ³ /ngày phải lập hồ sơ xin phép khai thác nước dưới đất theo quy định tại Thông tư số 27/2014/BTNMT)
		Bn ₂ -qp ₁	17	35	3,5			
		j ₁₋₂	35	80	4,2			
1.1.2	Nghĩa trang Gia Canh	Bqp ₃	0	39	2,4			
		k	39	43	4,3			
1.1.3	Nghĩa trang Phú Vinh	Bqp ₃	0	37	2,1			
		j ₁₋₂	37	83	3,8			
1.1.4	Nghĩa trang Phú Ngọc	Bqp ₃	0	5	0,6			
		j ₁₋₂	5	70	4,2			
1.1.5	Nghĩa trang Phú Ngọc 2 (xã Phú Ngọc)	j ₁₋₂	5	70	3,6			
1.1.6	Nghĩa trang Liệt sỹ xã Phú Ngọc	j ₁₋₂	5	70	3,8			
1.1.7	Nghĩa trang Phú Hòa	Bqp ₃	0	35	3,8			
		j ₁₋₂	35	70	3,9			
1.1.8	Nghĩa trang TT. Định Quán	Bqp ₃	0	15	2,3			
		j ₁₋₂	27	40,5	2,3			
1.1.9	Nghĩa trang Phú Túc	Bn ₂ -qp ₁	0	28	1,7			
		j ₁₋₂	28	80	4,2			
1.1.10	Nghĩa trang Phú Túc 1 (xã Phú Túc)	Bn ₂ -qp ₁	0	28	2,5			
		j ₁₋₂	28	80	3,7			

STT	Tiêu chí phân khu vực và danh sách khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước phải đăng ký khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước hạ thấp cho phép (m)	Giải pháp quản lý đối với các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	
			Từ	Đến					
1.1.11	Nghĩa trang Phú Cường	Bqp ₂	0	33	1,9			Giải pháp quản lý như Mục 1.1 của Danh mục này	
		j ₁₋₂	33	90	2,8				
1.1.12	Nghĩa trang Phú Cường 1 (xã Phú Cường)	Bqp ₂	0	33	0,9				
		j ₁₋₂	33	90	4,2				
1.1.13	Nhà máy xử lý rác Định Quán tại ấp Suối Dzui	j ₁₋₂	27	80	3,8				
1.2	Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung								
1.2.1	Khu vực đã được cấp nước từ hệ thống cấp nước TT. Định Quán	Bqp ₃	0	15	4,5				
		j ₁₋₂	27	40,5	7,5				
1.2.2	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp Cây Xăng, xã Phú Túc	Bn ₂ -qp ₁	0	28	3,2				
		j ₁₋₂	28	80	6,3				
1.2.3	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước áp Tân Lập, xã Phú Túc	Bn ₂ -qp ₁	0	28	3,2				
		j ₁₋₂	28	80	6,3				
1.2.4	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Túc Trung	Bn ₂ -qp ₁	0	28	3,2				
		j ₁₋₂	28	80	6,3				
1.2.5	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Cường	Bqp ₂	0	33	1,9				
		j ₁₋₂	33	90	2				
1.2.6	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp Chợ, xã Suối Nho	Bn ₂ -qp ₁	0	33	3,8				
		j ₁₋₂	33	60	3,8				
1.2.7	Cụm công nghiệp Phú Túc	Bn ₂ -qp ₁	0	28	2,9				
		j ₁₋₂	28	80	3,9				
1.2.8	KCN Định Quán	Bqp ₂	0	17	0,5				
		j ₁₋₂	17	70	7,5				
1.2.9	Cụm công nghiệp Phú Vinh	Bqp ₃	0	37	1,4				
		j ₁₋₂	37	83	1,5				

STT	Tiêu chí phân khu vực và danh sách khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước phải đăng ký khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước hạ thấp cho phép (m)	Giải pháp quản lý đối với các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến				
1.2.10	Cụm công nghiệp Phú Cường	Bqp ₂	0	27	0,6			
		Bn ₂ -qp ₁	27	35	0,9			
		j ₁₋₂	35	80	1,5			
1.3	Khu vực có mức nước dưới đất bị hạ thấp hơn mức nước hạ thấp cho phép; Khu vực có mức nước bị suy giảm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mức nước hạ thấp cho phép							
1.3.1	Vùng phía Đông Bắc xã Thanh Sơn	Bqp ₃	0	29	12,9	10÷15	15	Giải pháp quản lý như Mục 1.1 của Danh mục này
1.3.2	Phía Đông Nam xã Phú Tân	Bqp ₃	0	50	16,6	15÷20	20÷25	
1.3.3	Phía Đông Nam xã Phú Vinh	Bqp ₃	0	37	8,2	15÷20	20÷25	
1.3.4	Phía Tây Bắc xã Phú Hòa	Bqp ₃	0	35	6,2	10÷15	15÷20	
1.3.5	Xã Phú Lợi	Bqp ₃	0	60	22,1	15÷20	20÷30	
2	Huyện Long Thành							
2.1	Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang:							
2.1.1	Nghĩa trang Tân Hiệp	n ₂	4	40	3,8			Giải pháp quản lý như Mục 1.1 của Danh mục này
		k	40	53	3,8			
		j ₁₋₂	53	65	3,8			
2.1.2	Nghĩa trang huyện tại xã Tân Hiệp	n ₂	4	40	5,9			
		k	40	53	5,9			
		j ₁₋₂	53	65	5,9			
2.1.3	Nghĩa trang huyện tại xã Bình An	qp ₁	0	15	6,6			
		n ₂	15	26	6,6			
		j ₁₋₂	26	30	6,6			
2.1.4	Nghĩa trang Long Đức	qp ₁	0	14	1,4			
		n ₂	14	25	4,3			
		j ₁₋₂	25	80	4,3			
2.1.5	Nghĩa trang Long Đức 1	qp ₁	0	14	1,1			
		n ₂	14	25	5,1			
		j ₁₋₂	25	80	5,1			
2.1.6	Nghĩa trang Bình Sơn	n ₂	13	38	4,2			
		j ₁₋₂	38	59	4			

STT	Tiêu chí phân khu vực và danh sách khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước phải đăng ký khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước hạ thấp cho phép (m)	Giải pháp quản lý đối với các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến				
2.1.7	Nghĩa trang Phước Bình	qp ₁	0	3	2,1			
		n ₂	3	31	3,3			
		j ₁₋₂	31	40	3,3			
2.1.8	Nghĩa trang xã Long Phước 1	n ₂	0	31	3,7			
		k	31	49	2,2			
		j ₁₋₂	49	80	3,7			
2.1.9	Nghĩa trang xã Long Phước 2	n ₂	0	31	3,8			
		k	31	49	3,7			
		j ₁₋₂	49	80	3,8			
2.1.10	Nghĩa trang Tam An	n ₂	3	37	4,2			
		j ₁₋₂	37	101	4			
2.1.11	Nghĩa trang Liệt sỹ huyện Long Thành	n ₂	0	37	4,9			
		j ₁₋₂	37	40	4,9			
2.1.12	Nghĩa trang An Phước	n ₂	5	36	4			
		j ₁₋₂	36	89	3,5			
2.1.13	Nghĩa trang An Phước 1	n ₂	5	36	4			
		j ₁₋₂	36	89	4			
2.1.14	Nghĩa địa Gò Chùa	n ₂	3	8	5,1			
		j ₁₋₂	8	>100, 8	5,1			
2.1.15	Nghĩa trang Long An	n ₂	4	31	4,9			
		j ₁₋₂	31	50	4,9			
2.1.16	Nghĩa trang Phước Thái	n ₂	7	34	2,7			
		k	34	40	2,7			
		j ₁₋₂	40	90	2,7			
2.1.17	Khu xử lý, chôn lấp chất thải Bàu Cạn	Bqp ₂	0	9	2,8			
		qp ₁	9	17	2,7			
		n ₂	17	41	7,2			
		j ₁₋₂	41	70	7,2			
2.2	Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung							

STT	Tiêu chí phân khu vực và danh sách khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước phải đăng ký khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước hạ thấp cho phép (m)	Giải pháp quản lý đối với các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến				
2.2.1	KCN Bình Sơn	qp ₁	0	13	2			Giải pháp quản lý như Mục 1.1 của Danh mục này
		n ₂	13	38	2			
		j ₁₋₂	38	59	2			
2.2.2	KCN An Phước	qp ₁	0	5	0			
		n ₂	5,3	36	8			
		j ₁₋₂	36,4	89	7,7			
2.2.3	KCN Long Đức	n ₂	14	25	5,2			
		j ₁₋₂	25	80	5,2			
2.2.4	KCN Gò Dầu	n ₂	7	34	2,8			
		k	34	40	2,8			
		j ₁₋₂	40	95	2,8			
2.2.5	KCN Phước Bình	qp ₁	0	3	0,8			
		n ₂	3	31	3,6			
		k	31	75	1,2			
		j ₁₋₂	75	80	3,6			
2.2.3	CCN Phước Bình	n ₂	3	31	1,3			
		k	31	75	1			
		j ₁₋₂	75	80	1,3			
2.2.7	TT. Long Thành	n ₂	3	8	9			
		j ₁₋₂	8	101	9			
2.2.8	Cảng Gò Dầu	n ₂	7	34	5,9			
		k	34	40	5,9			
		j ₁₋₂	40	95	5,9			
2.2.9	Sân bay Long Thành	qp ₁	0	3	3,6			
		n ₂	3	8	25			
		j ₁₋₂	8	101	25			
2.2.10	Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung Bình Sơn	n ₂	13	38	1			
		j ₁₋₂	38	59	1			
2.2.11	Khu vực cấp nước từ nhà máy xử lý nước Ve Đan - Long Phước	n ₂	0	31	6			
		j ₁₋₂	31	>40	6			

STT	Tiêu chí phân khu vực và danh sách khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước phải đăng ký khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước hạ thấp cho phép (m)	Giải pháp quản lý đối với các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến				
2.2.12	Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung Bình An	qp ₁	0	15	1,7			
		j ₁₋₂	26	30	1,7			
2.3	Khu vực có mức nước dưới đất bị hạ thấp hơn mức nước hạ thấp cho phép; Khu vực có mức nước bị suy giảm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mức nước hạ thấp cho phép							
2.3.1	Xã Bàu Cạn	Bqp ₂	0	32	5,3	10÷15	15÷20	Giải pháp quản lý như Mục 1.1 của Danh mục này
2.3.2	Xã Phước Bình	Bqp ₂	0	2	0,9	10÷15	15÷20	
		qp ₁	1,8	3	5,3	9÷10	10	
2.3.3	Xã An Phước	qp ₁	0	16	2,1	9÷10	10	
2.3.4	Xã Long Đức	qp ₁	0	16	4,0	9÷10	10	
2.3.5	Xã Lộc An	qp ₁	0	14	1,1	9÷10	10	
3	Huyện Tân Phú							
3.1	Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang:							
3.1.1	Nghĩa trang Phú Lâm	Bqp ₃	0	70	1,8			Giải pháp quản lý như Mục 1.1 của Danh mục này
		j ₁₋₂	70	>150	4,4			
3.1.2	Nghĩa trang Phú Bình	Bqp ₃	0	70	1,7			
		j ₁₋₂	70	>150	4,3			
3.1.3	Nghĩa trang ấp 8, Nam Cát Tiên	Bqp ₃	0	20	0,4			
		j ₁₋₂	20	>150	4,1			
3.1.4	Nghĩa trang Phú Thanh	Bqp ₃	0	60	2,5			
		j ₁₋₂	60	>150	4			
3.1.5	Nghĩa trang Giáo xứ Phú Sơn	k	47	120	2,9			
		j ₁₋₂	120	>150	3,8			
3.1.6	Nghĩa trang ấp 1, Phú An	k	0	105	0,2			
		j ₁₋₂	105	>150	3,7			
3.1.7	Nghĩa trang Đắc Lua	j ₁₋₂	40	>150	3,6			
3.1.8	Nghĩa trang Phú Điền	Bqp ₃	0	20	2,8			
		j ₁₋₂	20	>150	2,8			
3.1.9	Nghĩa trang Phú Xuân	Bqp ₃	0	20	3,8			
		j ₁₋₂	20	>150	3,9			
3.1.10	Nghĩa trang Thanh Sơn	j ₁₋₂	20	>150	3,9			

STT	Tiêu chí phân khu vực và danh sách khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước phải đăng ký khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước hạ thấp cho phép (m)	Giải pháp quản lý đối với các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	
			Từ	Đến					
3.1.11	Bãi rác tạm Phú Lập	Bqp ₃	0	35	2,4			Giải pháp quản lý như Mục 1.1 của Danh mục này	
		j ₁₋₂	35	>150	3,6				
3.1.12	Bãi rác tạm Phú Bình	Bqp ₃	0	70	1,9				
		j ₁₋₂	70	>150	3,7				
3.1.13	Bãi rác Phú Thanh	Bqp ₃	0	15	3,8				
		j ₁₋₂	15	>150	4,2				
3.2	Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung								
3.2.1	Khu vực được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Phú Bình	Bqp ₃	0	70	1,2				
		j ₁₋₂	70	>150	1,8				
3.2.2	Khu vực được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Phú Thịnh	Bqp ₃	0	60	11,6				
		j ₁₋₂	60	>150	12,3				
3.2.3	Hệ thống cấp nước TT. Tân Phú	Bqp ₃	0	40	18				
		j ₁₋₂	40	>150	18				
3.2.4	CCN Phú Thanh	Bqp ₃	0	15	0,8				
		j ₁₋₂	15	>100	0,8				
3.2.5	KCN Tân Phú	Bqp ₃	0	40	2,8				
		j ₁₋₂	40	>150	2,8				
4	Huyện Thống Nhất								
4.1	Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang:								
4.1.1	Nghĩa trang giáo xứ Thanh Sơn	Bqp ₂	30	75	4,4				
		j ₁₋₂	75	>150	4,4				
4.1.2	Nghĩa trang Quang Trung	Bqp ₃	0	30	3,2				
		Bqp ₂	30	75	3,8				
		j ₁₋₂	75	>150	3,8				
4.1.3	Nghĩa trang Bàu Hàm 2	Bqp ₃	0	20	1,3				
		Bqp ₂	20	80	4,3				
		j ₁₋₂	80	>150	4,3				
4.1.4	Nghĩa trang giáo xứ Xuân Thạnh	Bqp ₂	0	90	4				
		j ₁₋₂	90	>150	4				

STT	Tiêu chí phân khu vực và danh sách khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước phải đăng ký khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước hạ thấp cho phép (m)	Giải pháp quản lý đối với các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến				
4.1.5	Nghĩa trang giáo sư Tín Nghĩa	Bqp ₂	0	60	4,1			
		j ₁₋₂	60	>150	4,1			
4.1.6	Nghĩa trang xã Lộ 25	Bqp ₂	0	40	3,6			
		j ₁₋₂	40	>150	3,6			
4.1.7	Nghĩa trang Gia Tân 1	Bqp ₂	0	30	4,4			
		j ₁₋₂	30	>150	4,4			
4.1.8	Nghĩa trang Gia Tân 2	Bqp ₂	0	50	3,9			
		j ₁₋₂	50	>150	3,9			
4.1.9	Nghĩa trang Gia Tân 3	Bqp ₂	0	50	4,4			
		j ₁₋₂	50	>150	4,4			
4.1.10	Nghĩa trang Gia Tân 3 - 2	Bqp ₂	0	50	3,8			
		j ₁₋₂	50	>150	3,8			
4.1.11	Bãi rác Quang Trung	Bqp ₂	30	75	8,2			
		j ₁₋₂	75	>150	8,2			
4.2	Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung							
4.2.1	KCN may Gia Kiệm	Bqp ₃	0	53	0,7			Giải pháp quản lý như Mục 1.1 của Danh mục này
		Bqp ₂	50	70	3,6			
		j ₁₋₂	70	>100	3,6			
4.2.2	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Xuân Thiện	Bqp ₂	0	60	2,4			
		j ₁₋₂	60	>150	2,4			
4.2.3	TT. Dầu Giây	Bqp ₂	0	90	10,9			
		j ₁₋₂	90	>150	10,9			
4.2.4	KCN Dầu Giây	Bqp ₂	0	85	5,8			
		j ₁₋₂	85	>150	5,8			
4.2.5	Vùng đã được cấp nước từ nhà máy nước Thống Nhất	Bqp ₂	0	90	1			
		j ₁₋₂	90	>150	1			
4.2.6	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Hưng Lộc	Bqp ₂	0	60	2,2			
		j ₁₋₂	60	>150	2,2			
4.2.7	Cụm CN Hưng Lộc	Bqp ₂	0	60	0,7			
		j ₁₋₂	60	>150	0,7			

STT	Tiêu chí phân khu vực và danh sách khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước phải đăng ký khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước hạ thấp cho phép (m)	Giải pháp quản lý đối với các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến				
4.2.8	Cụm CN Quang Trung	Bqp ₂	30	75	0,9			
		j ₁₋₂	75	>150	0,9			
4.2.9	Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước Xã Lộ 25	Bqp ₂	0	40	2,1			
		j ₁₋₂	40	>150	2,1			
4.3	Khu vực có mức nước dưới đất bị hạ thấp hơn mức nước hạ thấp cho phép; Khu vực có mức nước bị suy giảm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mức nước hạ thấp cho phép							
4.3.1	Xã Lộ 25	Bqp ₂	0	40	16,8	10÷15	15÷20	Giải pháp quản lý như Mục 1.1 của Danh mục này
4.3.2	Bàu Hàm 2	Bqp ₂	0	80	0,6	15÷20	20	
		j ₁₋₂	80	>100	9,2	45÷50	50	
4.3.3	Xuân Thiện	Bqp ₂	0	60	3,7	15÷20	20÷25	
4.3.4	Xuân Thạnh	Bqp ₂	0	40	0,3	15÷20	20÷25	
		j ₁₋₂	40	>150	2,7	30÷40	35÷45	
4.3.5	Hung Lộc	Bqp ₂	0	60	0,4	15÷20	20÷25	
4.3.6	Gia Tân 3	Bqp ₃	0	60	3,9	25÷30	15÷20	
4.3.7	Gia Kiệm	Bqp ₃	0	60	3,7	25÷30	15÷20	
4.3.8	Quang Trung	Bqp ₃	0	30	16	30÷35	35÷45	
		j ₁₋₂	75	>150	9,1	30÷40	35÷45	
5	Huyện Trảng Bom							
5.1	Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang:							
5.1.1	Nghĩa trang Đồi 61	Bqp ₃	0	25	0,9			Giải pháp quản lý như Mục 1.1 của Danh mục này
		qp ₁	25	41	4,1			
		n ₂	18	35	0,9			
		j ₁₋₂	41	<100	4,1			
5.1.2	Nghĩa trang Vườn Ngô	qp ₁	25	41	4,1			
		j ₁₋₂	41	<100	4,1			
5.1.3	Nghĩa trang liệt sỹ Trảng Bom	Bqp ₂	0	27	1,8			
		qp ₁	27	53	3,7			
		j ₁₋₂	53	70	3,7			
5.1.4	Nghĩa trang Giáo xứ Tây Bắc	qp ₁	0	23	3,8			
		j ₁₋₂	23	60	4			

STT	Tiêu chí phân khu vực và danh sách khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước phải đăng ký khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước hạ thấp cho phép (m)	Giải pháp quản lý đối với các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến				
5.1.5	Nghĩa trang Giáo xứ Tân Bình	qp ₁	0	23	3,1			Giải pháp quản lý như Mục 1.1 của Danh mục này
		j ₁₋₂	23	60	4,2			
5.1.6	Nghĩa trang Giáo xứ Trà Cổ	qp ₁	0	23	2,8			
		j ₁₋₂	23	60	3,9			
5.1.7	Nghĩa trang Sông Thao	Bqp ₃	0	14	2			
		Bqp ₂	14	31	3,9			
		j ₁₋₂	31	>35	3,9			
5.1.8	Nghĩa trang Bùi Chu	qp ₁	0	22	4,3			
		j ₁₋₂	22	60	4,3			
5.1.9	Nghĩa trang Bắc Hòa	qp ₁	0	22	4			
		j ₁₋₂	22	60	4			
5.1.10	Khu xử lý chất thải xã Tây Hòa	Bqp ₃	0	3	5,2			
		Bqp ₂	3	11	5,2			
		j ₁₋₂	11	>35	5,2			
5.2	Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung							
5.2.1	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Sông Trầu	qp ₁	27	53	1,4			
		j ₁₋₂	53	70	1,9			
5.2.2	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung Sông Thao	Bqp ₃	0	11	0,1			
		Bqp ₂	11	31	1,3			
		j ₁₋₂	31	>35	1,3			
5.2.3	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Đồi 61	Bqp ₃	0	12	2,2			
		qp ₁	12	35	9,8			
		n ₂	35	41	0,9			
		j ₁₋₂	41	<100	9,8			
5.2.4	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Bàu Hàm	Bqp ₃	0	8	1,9			
		j ₁₋₂	55	65	1,9			
5.2.5	TT. Trảng Bom	Bqp ₂	0	12	0,1			
		qp ₁	12	26	8,3			
		j ₁₋₂	26	60	11,7			

STT	Tiêu chí phân khu vực và danh sách khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước phải đăng ký khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước hạ thấp cho phép (m)	Giải pháp quản lý đối với các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	
			Từ	Đến					
5.2.6	KCN Giang Điền	qp ₁	0	18	5,3				
		n ₂	18	35	3,8				
		j ₁₋₂	35	56	5,3				
5.2.7	KCN Hồ Nai	qp ₁	0	25	3,5				
		j ₁₋₂	25	73	3,5				
5.2.8	KCN Sông Mây	qp ₁	0	22	2,1				
		j ₁₋₂	22	60	5,6				
5.2.9	KCN Bàu Xéo	Bqp ₂	0	20	4,7				
		qp ₁	20	35	5,2				
		j ₁₋₂	35	>70	5,2				
5.2.10	CCN Vật liệu xây dựng Hồ Nai 3	qp ₁	0	25	6,1				
		j ₁₋₂	25	73	15,4				
5.3	Khu vực có mức nước dưới đất bị hạ thấp hơn mức nước hạ thấp cho phép; Khu vực có mức nước bị suy giảm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mức nước hạ thấp cho phép								
5.3.1	Xã Bàu Hàm	Bqp ₃	0	29	19,6	10÷15	15÷20	Giải pháp quản lý như Mục 1.1 của Danh mục này	
		Bqp ₂	8	55	1,6	30	25÷30		
		j ₁₋₂	55	65	3,8	25÷30	30÷35		
5.3.2	Xã Sông Thao	Bqp ₃	0	31	11,3	10÷15	15÷20		
		j ₁₋₂	11	>35	1,8	35÷40	30		
5.3.3	Xã Sông Trầu	Bqp ₃	0	27	2,9	3÷8	15÷20		
5.3.4	Xã Thanh Bình	j ₁₋₂	44	>70	1,4				
5.3.5	Xã Cây Gáo	Bqp ₃	0	26	1,8	15÷20	15÷20		
6	Huyện Vĩnh Cửu								
6.1	Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang:								
6.1.1	Nghĩa trang Vĩnh Hăng	j ₁₋₂	13	50	6,4			Giải pháp quản lý như Mục 1.1 của Danh mục này	
6.1.2	Nghĩa trang Gò Bà Đạo	qp ₂₋₃	0	17	3,7				
		k	17	40	3,7				
6.1.3	Nghĩa trang ấp 1, 2 - Trị An	j ₁₋₂	0	61	3,6				
6.1.4	Nghĩa trang Hiếu Liêm	j ₁₋₂	0	75	3,7				

STT	Tiêu chí phân khu vực và danh sách khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước phải đăng ký khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước hạ thấp cho phép (m)	Giải pháp quản lý đối với các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến				
6.1.5	Nghĩa trang ấp 3, xã Bình Lợi	qp ₂₋₃	0	19	3,4			
		j ₁₋₂	16	42	3,3			
6.1.6	Nghĩa trang nhân dân TT. Vĩnh An	Bqp ₃	0	11	4,3			
		j ₁₋₂	11	79	4,3			
6.1.7	Nghĩa trang Tân An	j ₁₋₂	0	70	4,1			
6.1.8	Nghĩa trang Vĩnh Tân	Bqp ₃	0	13	1,9			
		j ₁₋₂	13	50	4,3			
6.1.9	Nghĩa trang Vĩnh Tân 1 (xã Vĩnh Tân)	j ₁₋₂	13	50	1,8			
6.1.10	Nghĩa trang Thiện Tân	qp ₂₋₃	0	17	1,7			
		j ₁₋₂	17	40	3,8			
6.1.11	Nghĩa trang giáo xứ Phú Lý	j ₁₋₂	0	70	3,1			
6.1.12	Nghĩa trang ấp Thới Sơn	qp ₂₋₃	0	23	3,2			
		k	23	42	4			
6.1.13	Nghĩa trang chùa Pháp Bảo	j ₁₋₂	0	80	4,5			
6.1.14	Bãi rác Tân An	j ₁₋₂	0	70	4,2			
6.1.15	Khu xử lý rác thải Vĩnh Tân	Bqp ₃	0	13	2,4			
		j ₁₋₂	13	50	3,9			
6.2	Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung							
6.2.1	TT. Vĩnh An	Bqp ₃	0	11	7,3			Giải pháp quản lý như Mục 1.1 của Danh mục này
		j ₁₋₂	11	79	22,9			
6.2.2	CCN Vĩnh An	Bqp ₃	0	11	1,4			
		j ₁₋₂	11	79	1,7			
6.2.3	CCN Vĩnh Tân	Bqp ₃	0	13	1,1			
		j ₁₋₂	13	50	1,1			
6.2.4	KCN Sông Mây	j ₁₋₂	0	70	6,6			
6.2.5	CCN Trị An	j ₁₋₂	0	61	1,0			
6.2.6	CCN Thiện Tân	qp ₂₋₃	0	14	0,3			
		j ₁₋₂	40	55	1,2			

STT	Tiêu chí phân khu vực và danh sách khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước phải đăng ký khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước hạ thấp cho phép (m)	Giải pháp quản lý đối với các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến				
6.2.7	CCN Tân An	j ₁₋₂	0	70	1,0			
6.2.8	KCN Thanh Phú	qp ₂₋₃	0	14	6,0			
		k	14	40	5,3			
		j ₁₋₂	40	55	0,7			
6.2.9	Cụm CN gồm xứ Tân Hạnh	qp ₂₋₃	0	23	5,9			
		k	23	42	7,5			
7	Huyện Xuân Lộc							
7.1	Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang:							
7.1.1	Nghĩa trang Xuân Tâm 2	n ₂	0	8	1,4			Giải pháp quản lý như Mục 1.1 của Danh mục này
		j ₁₋₂	8	>70	4			
7.1.2	Nghĩa trang Xuân Tâm 1	Bn ₂ -qp ₁	0	5	0,9			
		n ₂	5	8	1,4			
7.1.3	Nghĩa trang Xuân Tâm 3	j ₁₋₂	8	>70	4			
		n ₂	0	8	1,5			
7.1.4	Nghĩa trang Xuân Hưng	j ₁₋₂	10	>70	4			
		n ₂	0	7	2,7			
7.1.5	Nghĩa trang Xuân Hưng 1	j ₁₋₂	7	>70	4			
7.1.6	Nghĩa trang ấp 2, xã Xuân Hòa	k	0	15	3,7			
		j ₁₋₂	15	>35	0,5			
7.1.7	Nghĩa trang Xuân Phú	Bn ₂ -qp ₁	0	50	3,7			
		j ₁₋₂	50	>70	3,7			
7.1.8	Nghĩa trang Xuân Bắc	Bqp ₂	0	23	0,7			
		Bn ₂ -qp ₁	23	50	2,9			
		j ₁₋₂	50	>70	3,6			
7.1.9	Nghĩa trang Xuân Trường	Bqp ₂	0	5	0,3			
		Bn ₂ -qp ₁	5	9	3,1			
		k	9	15	0,4			
		j ₁₋₂	15	>100	3,5			
7.1.10	Nghĩa trang Xuân Trường 2	Bn ₂ -qp ₁	0	8	1,4			
		j ₁₋₂	8	>100	4			

STT	Tiêu chí phân khu vực và danh sách khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước phải đăng ký khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước hạ thấp cho phép (m)	Giải pháp quản lý đối với các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến				
7.1.11	Nghĩa trang Xuân Thọ 1	Bn ₂ -qp ₁	0	3	3,1			
		Bqp ₂	3	5	0,4			
		j ₁₋₂	5	>100	4			
7.1.12	Nghĩa trang Xuân Thọ 2	Bqp ₂	0	4	0,3			
		n ₂	4	7	1,1			
		k	7	15	1,6			
		j ₁₋₂	15	>100	2,2			
7.1.13	Nghĩa trang Xuân Thọ 3	Bn ₂ -qp ₁	0	3	0,3			
		n ₂	3	6	1,6			
		k	6	16	1,3			
		j ₁₋₂	16	>100	2,5			
7.1.14	Nghĩa trang Xuân Thành 1	j ₁₋₂	10	>100	4			
7.1.15	Nghĩa trang Xuân Thành 2	j ₁₋₂	10	>100	3,3			
7.1.16	Nghĩa trang Lang Minh	Bqp ₂	0	5	2			
		n ₂	5	8	0,2			
		j ₁₋₂	8	>100	3,7			
7.1.17	Nghĩa trang Gia Ray	Bqp ₂	0	2	1,4			
		k	2	7	1,2			
		n ₂	7	10	0,6			
		j ₁₋₂	10	>100	2,6			
7.1.18	Nghĩa trang Suối Cao	Bqp ₂	5	9	2,8			
		k	9	15	0,3			
		j ₁₋₂	15	>100	3,5			
7.1.19	Nghĩa trang Suối Cát	Bn ₂ -qp ₁	0	5	0,6			
		n ₂	5	8	1,8			
		k	8	17	0,6			
		j ₁₋₂	17	57	3,4			
7.1.20	Bãi rác Xuân Tâm	k	0	10	4,6			
		j ₁₋₂	10	>70	0,8			

STT	Tiêu chí phân khu vực và danh sách khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước phải đăng ký khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước hạ thấp cho phép (m)	Giải pháp quản lý đối với các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến				
7.2	Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung							
7.2.1	TT. Gia Ray (được cấp nước từ nhà máy xử lý nước Gia Ray)	Bqp ₂	0	1.5	5,1			Giải pháp quản lý như Mục 1.1 của Danh mục này
		Bn ₂ -qp ₁	1.5	3	2,6			
		n ₂	3	5	0,6			
		k	5	10	1,2			
		j ₁₋₂	10	>100	7,6			
7.2.2	Khu vực cấp nước xã Xuân Định	Bqp ₂	0	25	2,2			
		Bn ₂ -qp ₁	25	60	0,5			
		j ₁₋₂	60	>100	2,7			
7.2.3	KCN Xuân Lộc	n ₂	0	6	1,3			
		k	6	10	4,5			
		j ₁₋₂	7	>70	2,3			
7.2.4	CCN Xuân Hưng	n ₂	0	8	0,2			
		j ₁₋₂	8	>70	1,7			
7.2.5	KCN Suối Cát	n ₂	0	9	0,6			
		j ₁₋₂	9	57	0,9			
7.2.6	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung Tâm Hưng Hòa	j ₁₋₂	10	>70	1,6			
7.2.7	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung Lang Minh	Bqp ₂	0	13	6			
		Bn ₂ -qp ₁	13	25	2,3			
		j ₁₋₂	25	66	12,2			
7.3	Khu vực có mức nước dưới đất bị hạ thấp hơn mức nước hạ thấp cho phép; Khu vực có mức nước bị suy giảm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mức nước hạ thấp cho phép							
7.3.1	Xã Xuân Bắc	j ₁₋₂	50	>70	6,7			Giải pháp quản lý như Mục 1.1 của Danh mục này
8	Thị xã Long Khánh							
8.1	Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang:							

STT	Tiêu chí phân khu vực và danh sách khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước phải đăng ký khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước hạ thấp cho phép (m)	Giải pháp quản lý đối với các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	
			Từ	Đến					
8.1.1	Công viên nghĩa trang Hoài Ân Viên	Bqp ₂	0,0	90,0	5,3			Giải pháp quản lý như Mục 1.1 của Danh mục này	
		Bn ₂ -qp ₁	90,0	116,0	5,3				
		j ₁₋₂	116,0	>250	5,3				
8.1.2	Nghĩa địa ấp Cây Da	Bqp ₂	0,0	58,0	1,4				
		j ₁₋₂	58,0	>150	1,4				
8.1.3	Nghĩa địa Bảo Sơn	Bqp ₂	0,0	75,0	3,9				
		j ₁₋₂	75,0	>100	3,9				
8.1.4	Nghĩa địa Người cao tuổi - Hội người Hoa	Bqp ₂	0,0	75,0	3,8				
		j ₁₋₂	75,0	>100	3,8				
8.1.5	Nghĩa trang Liệt sĩ Long Khánh	Bqp ₂	0,0	60,0	4,2				
		Bn ₂ -qp ₁	60,0	85,0	1,4				
		j ₁₋₂	85,0	>100	4,2				
8.2	Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung								
8.2.1	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Hàng Gòn	Bqp ₂	0	90	1,1				Giải pháp quản lý như quy định tại Mục 1.1 của Danh mục này
		Bn ₂ -qp ₁	90	116	1,1				
		j ₁₋₂	134	220	1,1				
8.2.2	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Xuân Tân	Bqp ₂	0	85	9,9				
		Bn ₂ -qp ₁	85	120	3,1				
		n ₂	120	130	2,4				
		j ₁₋₂	130	>150	10,7				
8.2.3	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh	Bqp ₂	0	58	11,6				
		Bn ₂ -qp ₁	58	85	4,2				
		j ₁₋₂	85	>100	11,7				
8.2.4	Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung Bình Lộc	Bqp ₂	0	58	9,1				
		n ₂	58	81	6,5				
		j ₁₋₂	81	>150	9,1				

STT	Tiêu chí phân khu vực và danh sách khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất	Tầng chứa nước phải đăng ký khai thác	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Diện tích (km ²)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước hạ thấp cho phép (m)	Giải pháp quản lý đối với các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất
			Từ	Đến				
8.2.5	KCN Suối Tre	Bqp ₂	0	81	2,3			
		j ₁₋₂	110	>150	2,3			
8.2.6	KCN Long Khánh	Bqp ₂	0	75	3,7			
		n ₂	75	100	0,5			
		j ₁₋₂	100	>140	3,7			

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh